

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra giá sản xuất dịch vụ

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 909/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra giá sản xuất dịch vụ;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra giá sản xuất dịch vụ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thủ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK_(5b).

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA
GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CTK ngày tháng năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng phiếu điều tra	Tháng 6 - 7/2025	ĐTTK	DVG
2	Thiết kế mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra và xây dựng quy trình tổng hợp chỉ số giá	Tháng 6 - 7/2025	DVG	ĐTTK
3	Xây dựng cấu trúc chỉ số giá sản xuất dịch vụ	Tháng 7 - 8/2025	DVG	ĐTTK
4	Lập danh mục sản phẩm điều tra	Tháng 8 - 10/2025	DVG	ĐTTK
5	Thiết kế và chọn mẫu	Tháng 8 - 10/2025	ĐTTK	DVG
6	Xây dựng yêu cầu các phần mềm thu thập, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 8 - 10/2025	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
7	Xây dựng/cập nhật các loại phần mềm	Trước tháng 01 năm điều tra	TTXL	DVG, TKT
8	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và phần mềm điều tra	Trước tháng 01 năm điều tra	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
9	Rà soát Danh mục sản phẩm và đơn vị điều tra (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	TKT	ĐTTK, DVG
10	Tính/cập nhật quyền số	Trước tháng 01 năm điều tra	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
11	In tài liệu (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	ĐTTK, TKT	Đơn vị liên quan
12	Tập huấn luyện cấp trung ương (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	ĐTTK	TKT, Đơn vị liên quan

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; DVG: Ban Thống kê Dịch vụ và Giá; TTXL: Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê; TKT: Thống kê tình, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
13	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	TKT	TKCS
14	Thu thập thông tin	Ngày 5-12 hằng tháng	TKT	ĐTTK, Đơn vị liên quan
15	Kiểm tra, duyệt dữ liệu vi mô và dữ liệu tổng hợp	Ngày 13-19 hằng tháng	ĐTTK, TKT	DVG, Đơn vị liên quan
16	Tổng hợp kết quả đầu ra	Hằng tháng, hằng quý	DVG	ĐTTK, Đơn vị liên quan
17	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Hằng tháng, hằng quý	DVG	ĐTTK, TKT, Đơn vị liên quan
18	Chuẩn bị nội dung phục vụ công bố chỉ số giá	Hằng quý	DVG	ĐTTK, Đơn vị liên quan

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê: Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra; tính, cập nhật quyền số; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, hướng dẫn cập nhật đơn vị điều tra; xây dựng yêu cầu các chương trình phần mềm điều tra, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); thực hiện công tác kiểm tra, giám sát; kiểm tra, nghiệm thu, làm sạch dữ liệu...

2. Ban Thông kê Dịch vụ và Giá: Chủ trì thiết kế mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, xây dựng quy trình tổng hợp chỉ số giá, cấu trúc chỉ số giá, danh mục sản phẩm điều tra; tổng hợp, kiểm tra kết quả tổng hợp; chuẩn bị nội dung phục vụ công bố chỉ số giá. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê: Chủ trì xây dựng các chương trình phần mềm điều tra, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; phối hợp với Ban ĐTTK xây dựng các tài liệu hướng dẫn sử dụng các chương trình phần mềm.

4. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK, Ban DVG và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

5. Văn phòng Cục Thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

6. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

7. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại địa phương từ bước rà soát, cập nhật đơn vị và sản phẩm điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu điều tra...

Trưởng Thống kê cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thống kê cấp tỉnh) xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Thiết kế và chọn mẫu điều tra

Điều tra giá sản xuất dịch vụ là cuộc điều tra chọn mẫu. Mẫu được thiết kế bảo đảm tổng hợp chỉ số giá của cả nước đến ngành kinh tế cấp 2.

Tiêu chí chọn mẫu: Dựa trên doanh thu thuần theo ngành cấp 5 của các đơn vị điều tra thuộc ngành kinh tế được chọn.

Năm 2026 và các năm tiếp theo, tiếp tục thực hiện thu thập thông tin đối với các đơn vị điều tra đã được chọn mẫu trong năm 2022. Danh sách các đơn vị điều tra được cập nhật hằng năm cho đến khi có hướng dẫn mới. Phương pháp chọn mẫu cụ thể như sau:

1.1 Dàn chọn mẫu

Dàn chọn mẫu điều tra giá sản xuất dịch vụ được lập dựa trên cơ sở dữ liệu điều tra doanh nghiệp năm 2020 (số liệu của năm 2019), điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (cơ sở SXKD cá thể) năm 2019 cập nhật kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và kết hợp với cơ sở dữ liệu thuế để xác định doanh thu của sản phẩm dịch vụ của đơn vị theo ngành sạch. Dàn mẫu được lập như sau:

1.1.1. Dàn mẫu doanh nghiệp sản xuất dịch vụ

Bước 1: Dựa vào số liệu điều tra doanh nghiệp 2020, lập danh sách các doanh nghiệp thuộc các ngành được chọn để thu thập thông tin về giá sản xuất dịch vụ bao gồm các thông tin sau: thông tin định danh (mã số thuế, tên doanh nghiệp, địa chỉ, số điện thoại, các thông tin về chủ doanh nghiệp: tuổi, giới tính, trình độ, dân tộc), doanh thu theo ngành kinh tế cấp 5 theo ngành sạch, số lao động.

Bước 2: Cập nhật các thông tin của doanh nghiệp được lập tại Bước 1 dựa trên cơ sở dữ liệu của Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và cơ sở dữ liệu thuế.

Dàn mẫu sử dụng để chọn mẫu đối với doanh nghiệp của Điều tra giá sản xuất dịch vụ bao gồm toàn bộ danh sách doanh nghiệp và các thông tin đã được cập nhật tại Bước 2.

1.1.2. Dàn mẫu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Bước 1: Dựa vào số liệu điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2019, lấy tất cả cơ sở cơ sản xuất dịch vụ thuộc các ngành được chọn để thu thập thông tin về giá sản xuất dịch vụ bao gồm các thông tin sau: thông tin về định danh (mã số thuế (nếu có), tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại, các thông tin về chủ cơ sở: tuổi, giới tính, trình độ, dân tộc); doanh thu; số lao động.

Bước 2: Cập nhật các thông tin của cơ sở được lập tại Bước 1 dựa trên cơ sở dữ liệu của Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Dàn mẫu sử dụng để chọn mẫu đối với cơ sở SXKD cá thể của Điều tra giá sản xuất dịch vụ bao gồm toàn bộ danh sách cơ sở và các thông tin đã được cập nhật tại Bước 2.

1.2. Chọn mẫu đơn vị điều tra

1.2.1. Chọn mẫu

Dựa vào dàn mẫu, mẫu điều tra được chọn theo các bước sau:

- Mẫu điều tra các doanh nghiệp sản xuất dịch vụ

Bước 1: Lập danh sách doanh nghiệp của cả nước theo từng ngành kinh tế cấp 5, mỗi ngành cấp 5 là một danh sách tương ứng gồm các thông tin cơ bản từ dàn mẫu.

Bước 2: Ở mỗi danh sách ngành kinh tế cấp 5, sắp xếp các doanh nghiệp theo thứ tự doanh thu giảm dần.

Bước 3: Chọn các doanh nghiệp đã được sắp xếp tại Bước 2 theo thứ tự từ doanh nghiệp có doanh thu cao nhất đến doanh nghiệp tại điểm cắt doanh thu cộng dồn đạt 70%.

Phương pháp chuyên gia cũng được kết hợp trong công tác chọn mẫu đối với doanh nghiệp nhằm giảm bớt khối lượng điều tra không cần thiết đối với các ngành có số doanh nghiệp được chọn vào mẫu quá lớn cũng như bổ sung doanh

nghiệp đối với các ngành có số lượng doanh nghiệp được chọn mẫu quá nhỏ (dưới 15 doanh nghiệp) và vẫn bảo đảm mức độ đại diện theo yêu cầu.

- Mẫu điều tra cơ sở SXKD cá thể

Bước 1: Lập danh sách cơ sở sản xuất dịch vụ theo từng ngành sản phẩm cấp 5. Mỗi ngành cấp 5 là một danh sách tương ứng gồm các thông tin cơ bản từ dàn mẫu.

Bước 2: Cơ sở sản xuất dịch vụ được chọn từ danh sách đã được sắp xếp theo doanh thu và lao động giảm dần bằng phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Cụ thể như sau:

STT	Số lượng cơ sở SXKD cá thể	Số mẫu điều tra
1	Từ 1 đến 5 cơ sở	Điều tra toàn bộ
2	Từ 6 đến 70 cơ sở	6
3	Từ 71 đến 200 cơ sở	10
4	Từ 201 cơ sở đến 500 cơ sở	20
5	Từ 501 cơ sở trở lên	Điều tra 1,5% số cơ sở

1.2.2. Phương pháp bổ sung, thay thế mẫu và xử lý một số trường hợp về mẫu đơn vị điều tra

- Khi xảy ra trường hợp mất mẫu: Thực hiện thay thế doanh nghiệp/cơ sở SXKD cá thể trong cùng ngành cấp 5 có quy mô giá trị sản xuất tương đương hoặc gần nhất.

Lưu ý:

+ Một doanh nghiệp có thể được chọn điều tra trong nhiều ngành cấp 5 khác nhau nếu đảm bảo quy định về quy mô giá trị sản xuất của ngành.

+ Chọn doanh nghiệp căn cứ vào quy mô giá trị sản xuất, không phân biệt là doanh nghiệp đơn ngành hay đa ngành.

+ Doanh nghiệp đa ngành có thể thay được cho nhiều doanh nghiệp đơn ngành nếu đảm bảo tiêu chuẩn để thay thế.

- Trong quá trình rà soát phát hiện doanh nghiệp/cơ sở SXKD cá thể bị đánh sai mã ngành: Thực hiện đổi mẫu doanh nghiệp/cơ sở SXKD cá thể, trường hợp không có mẫu để đổi chấp nhận mất mẫu.

- Trường hợp doanh nghiệp/cơ sở SXKD cá thể có ngành thuộc phạm vi điều tra nhưng hoạt động của ngành đó được thực hiện ở chi nhánh tại tỉnh, thành phố khác: Thực hiện đổi mẫu theo hướng dẫn trên.

- Trường hợp mặt hàng điều tra bị biến mất hẳn trong tháng bắt đầu thực hiện thu thập thông tin: Thực hiện đổi mẫu doanh nghiệp/cơ sở SXKD cá thể.

- Trường hợp doanh nghiệp/cơ sở SXKD cá thể ngưng hoạt động hoặc đổi ngành hoạt động giữa chừng: Thực hiện gán giá đối với tháng doanh nghiệp/cơ sở SXKD cá thể ngưng hoạt động và chọn doanh nghiệp/cơ sở SXKD cá thể khác thay thế vào tháng sau.

1.3. Xây dựng Danh mục sản phẩm điều tra

Dựa trên danh sách các doanh nghiệp/cơ sở SXKD cá thể được chọn mẫu điều tra, chọn các sản phẩm dịch vụ chính tại doanh nghiệp/cơ sở SXKD cá thể để thực hiện điều tra giá sản xuất dịch vụ. Sản phẩm dịch vụ được chọn phải trong danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ. Cụ thể như sau:

- Dự thảo Danh mục sản phẩm dịch vụ điều tra đại diện cả nước tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ được xây dựng dựa trên cơ sở Danh mục sản phẩm dịch vụ thời kỳ 2015-2020, Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam năm 2018, kết quả điều tra ngành dịch vụ năm 2020 của từng tỉnh, thành phố và cập nhật kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

- Dựa trên dự thảo Danh mục sản phẩm dịch vụ điều tra đại diện cả nước, thực hiện rà soát, cập nhật Danh mục sản phẩm dịch vụ điều tra dựa trên tình hình sản xuất các sản phẩm cụ thể của các doanh nghiệp/cơ sở SXKD cá thể tại địa phương; hoàn thiện Danh mục sản phẩm điều tra của cả nước và của các tỉnh, thành phố sử dụng cho điều tra chính thức. Các Danh mục này bao gồm thông tin chi tiết về quy cách, phẩm cấp, đơn vị tính cụ thể của từng sản phẩm dịch vụ; được sắp xếp theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Các sản phẩm dịch vụ được chọn đưa vào Danh mục sản phẩm dịch vụ điều tra bảo đảm các yêu cầu sau:

(i) Sản phẩm dịch vụ trong Danh mục phải chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu tiêu thụ của ngành dịch vụ.

(ii) Sản phẩm dịch vụ đang được sản xuất và tiêu thụ (có bán trên thị trường), có khả năng tồn tại lâu dài và bảo đảm đại diện cho các sản phẩm dịch vụ.

(iii) Trường hợp địa phương không có sản phẩm theo Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện cả nước có thể thay thế bằng sản phẩm khác tương tự thuộc ngành cấp 5 tương ứng được đơn vị tại địa phương trực tiếp sản xuất và cung ứng ra thị trường.

Hàng năm, danh mục sản phẩm dịch vụ điều tra được rà soát, cập nhật bảo đảm các sản phẩm dịch vụ được chọn đáp ứng như các yêu cầu đã nêu trên trong danh mục đại diện tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ.

Danh mục sản phẩm đại diện cả nước tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ được quy định tại Phụ lục I.

1.4. Xây dựng cấu trúc chỉ số giá sản xuất dịch vụ

Để đảm bảo tính liên tục của chuỗi chỉ số giá sản xuất dịch vụ qua thời gian và phù hợp với cơ cấu sản xuất của ngành dịch vụ trong thời kỳ mới, cấu trúc chỉ số giá sản xuất dịch vụ được xây dựng chi tiết đến nhóm cấp 5 áp dụng thống nhất trong cả nước bao gồm 233 nhóm ngành cấp 5; 157 nhóm ngành cấp 4; 96 nhóm ngành cấp 3; 40 nhóm ngành cấp 2 và 12 nhóm ngành cấp 1, cụ thể:

- Ngành H - Vận tải kho bãi: 54 nhóm ngành cấp 5; 24 nhóm ngành cấp 4; 12 nhóm ngành cấp 3; 5 nhóm ngành cấp 2;

- Ngành I - Dịch vụ lưu trú và ăn uống: 15 nhóm ngành cấp 5; 6 nhóm ngành cấp 4; 5 nhóm ngành cấp 3; 2 nhóm ngành cấp 2;

- Ngành J - Thông tin và truyền thông: 32 nhóm ngành cấp 5; 23 nhóm ngành cấp 4; 13 nhóm ngành cấp 3; 6 nhóm ngành cấp 2;

- Ngành K - Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (trừ ngành 6611 - Quản lý thị trường tài chính): 16 nhóm ngành cấp 5; 15 nhóm ngành cấp 4; 8 nhóm ngành cấp 3; 3 nhóm ngành cấp 2;

- Ngành L - Hoạt động kinh doanh bất động sản: 7 nhóm ngành cấp 5; 2 nhóm ngành cấp 4; 2 nhóm ngành cấp 3; 1 nhóm ngành cấp 2;

- Ngành M - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (trừ các ngành: 7010 - Hoạt động của trụ sở văn phòng; 72 - Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ): 17 nhóm ngành cấp 5; 11 nhóm ngành cấp 4; 11 nhóm ngành cấp 3; 6 nhóm ngành cấp 2;

- Ngành N - Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ: 34 nhóm ngành cấp 5; 26 nhóm ngành cấp 4; 19 nhóm ngành cấp 3; 6 nhóm ngành cấp 2;

- Ngành P - Dịch vụ giáo dục và đào tạo: 15 nhóm ngành cấp 5; 15 nhóm ngành cấp 4; 6 nhóm ngành cấp 3; 1 nhóm ngành cấp 2;

- Ngành Q - Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội: 16 nhóm ngành cấp 5; 9 nhóm ngành cấp 4; 7 nhóm ngành cấp 3; 2 nhóm ngành cấp 2;

- Ngành R - Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí: 11 nhóm ngành cấp 5; 10 nhóm ngành cấp 4; 5 nhóm ngành cấp 3; 4 nhóm ngành cấp 2;

- Ngành S - Hoạt động dịch vụ khác (trừ ngành 94 - Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác): 13 nhóm ngành cấp 5; 13 nhóm ngành cấp 4; 5 nhóm ngành cấp 3; 2 nhóm ngành cấp 2.

- Ngành T - Dịch vụ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình: 3 nhóm ngành cấp 5; 3 nhóm ngành cấp 4; 3 nhóm ngành cấp 3; 2 nhóm ngành cấp 2.

Trong cấu trúc chỉ số giá sản xuất dịch vụ, một số nhóm mặt hàng dịch vụ cấp 4, cấp 5 sử dụng chỉ số giá của một số nhóm mặt hàng tương ứng trong chỉ số giá tiêu dùng. Cấu trúc chỉ số giá sản xuất dịch vụ được quy định tại Phụ lục II.

2. Thu thập, xử lý thông tin

2.1. Thu thập thông tin

Điều tra giá sản xuất dịch vụ áp dụng phương pháp điều tra gián tiếp kết hợp với phương pháp điều tra trực tiếp.

- Điều tra gián tiếp: Áp dụng đối với các doanh nghiệp thông qua hình thức thu thập thông tin trực tuyến (Webform). Doanh nghiệp đăng nhập vào tài khoản được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra và thực hiện khai báo các thông tin về giá sản phẩm dịch vụ theo mẫu phiếu điều tra.

- Điều tra trực tiếp: Áp dụng đối với cơ sở SXKD cá thể. Điều tra viên đến từng cơ sở gặp người cung cấp thông tin (chủ cơ sở) để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu điều tra điện tử được thiết kế trên thiết bị điện tử di động (CAPI).

Phiếu điều tra bao gồm các thông tin chung của đơn vị điều tra và các thông tin về giá của sản phẩm dịch vụ gồm: Tên sản phẩm dịch vụ, quy cách, phẩm cấp, nhãn mác cụ thể của từng sản phẩm dịch vụ; đơn vị tính giá; đơn giá sản phẩm.

Mẫu phiếu điều tra được quy định tại Phụ lục III.

2.2. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

(1) *Trường hợp 1. Mặt hàng tạm thời khuyết thiếu*: Tính chỉ số giá tháng báo cáo so với tháng trước của nhóm cấp 5 (nhóm có mặt hàng ~~khuyết thiếu~~, tính chỉ số từ các sản phẩm dịch vụ khác trong nhóm). Cách xử lý giá khuyết như sau:

- Tính giá của mặt hàng ở điểm điều tra không thu thập được giá ở tháng báo cáo bằng cách lấy mức giá của mặt hàng ở điểm điều tra này ở tháng trước nhân với chỉ số giá của mặt hàng vừa tính trên.

- Mức giá mới tính được sẽ là mức giá đã được gán tại điểm điều tra tạm thời không xuất hiện.

(2) *Trường hợp 2. Mặt hàng không còn xuất hiện tại đơn vị và không có mặt hàng thay thế*: Thực hiện gán giá như hướng dẫn tại Trường hợp 1.

(3) *Trường hợp 3. Mặt hàng không còn xuất hiện tại đơn vị và được thay thế bằng mặt hàng khác tương đương trong cùng đơn vị*, thực hiện như sau:

a) Xử lý thay thế bằng phương pháp gán giá khi điều tra viên chỉ biết mặt hàng biến mất khi đến thu thập thông tin

- Tại tháng báo cáo:

+ Giá mặt hàng ở tháng báo cáo là giá của mặt hàng mới.

+ Chỉ số giá cá thể tháng báo cáo so với tháng trước của nhóm được tính từ các chỉ số giá cá thể của các mặt hàng trong nhóm không có sự tham gia của mặt hàng đã biến mất và mặt hàng mới.

- Tháng tiếp theo:

+ Giá mặt hàng ở tháng tiếp theo là giá của mặt hàng mới.

+ Chỉ số giá cá thể tháng tiếp theo so với tháng trước của nhóm được tính từ các chỉ số giá cá thể của các mặt hàng trong nhóm bao gồm mặt hàng mới.

b) Xử lý thay thế bằng phương pháp gộp đầu khi điều tra viên đã được thông báo mặt hàng sẽ không xuất hiện ở tháng báo cáo từ tháng trước

- Tại tháng báo cáo:

+ Thu thập song song giá của 2 mặt hàng cũ và mặt hàng mới. Mặt hàng mới thay thế không tổng hợp chỉ số trong kỳ này.

+ Giá mặt hàng ở tháng báo cáo là giá của mặt hàng cũ.

+ Giá tháng trước của mặt hàng là giá tháng trước của mặt hàng cũ.

- Tháng tiếp theo:

+ Thu thập giá của mặt hàng mới và tổng hợp chỉ số giá theo mặt hàng mới.

+ Giá mặt hàng tháng báo cáo là giá của mặt hàng mới.

+ Giá tháng trước của mặt hàng là giá tháng trước của mặt hàng mới.

(4) Trường hợp 4. Mặt hàng không còn xuất hiện tại đơn vị và được thay thế bằng mặt hàng của đơn vị khác

a) Xử lý thay thế bằng phương pháp gán giá khi điều tra viên chỉ biết mặt hàng biến mất khi đến thu thập thông tin: Xử lý như ở Trường hợp 1 đến khi cập nhật mạng lưới mới thực hiện thay thế.

b) Xử lý thay thế bằng phương pháp gộp đầu khi mặt hàng đã được thông báo không xuất hiện ở tháng báo cáo.

- Tại tháng báo cáo:

+ Thu thập song song giá của 2 mặt hàng của đơn vị cũ và mặt hàng của đơn vị mới. Mặt hàng của đơn vị mới thay thế không tổng hợp chỉ số trong kỳ này.

+ Giá mặt hàng ở tháng báo cáo là giá mặt hàng của đơn vị cũ

+ Giá tháng trước của mặt hàng là giá tháng trước mặt hàng của đơn vị cũ

- Tháng tiếp theo:

+ Thu thập giá của mặt hàng mới và tổng hợp chỉ số giá theo mặt hàng mới

+ Giá mặt hàng tháng báo cáo là giá mặt hàng của đơn vị mới

+ Giá tháng trước của mặt hàng là giá tháng trước mặt hàng của đơn vị mới.

(5) Trường hợp 5. Thuế tiêu thụ đặc biệt (hoặc thuế khác ngoài thuế VAT) có tính vào giá bán không: Giá được thu thập để ghi vào phiếu điều tra là là số tiền

người sản xuất nhận được không bao gồm bất kỳ loại thuế nào đánh vào sản phẩm.

(6) *Trường hợp 6. Doanh nghiệp chỉ cung cấp giá bán bằng ngoại tệ*, cần xem xét cụ thể các tình huống sau:

- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng ngoại tệ: Đây là doanh nghiệp xuất khẩu, không thuộc phạm vi thu thập thông tin của Điều tra giá sản xuất dịch vụ.

- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm dịch vụ: (i) Vừa xuất khẩu (thanh toán bằng ngoại tệ) thì thuộc đối tượng điều tra giá xuất khẩu; (ii) Vừa bán sản phẩm dịch vụ trong nước thì thuộc đối tượng điều tra giá sản xuất sản phẩm dịch vụ, đề nghị doanh nghiệp cung cấp giá sản phẩm bằng Đồng Việt Nam (điều tra viên quy đổi/hướng dẫn doanh nghiệp quy đổi).

(7) *Trường hợp 7. Doanh nghiệp sản xuất theo mùa vụ 6 tháng có giá và 6 tháng không có giá, không có mặt hàng khác tương đồng và không có doanh nghiệp hoạt động cùng ngành cấp 5*: Thực hiện phương pháp gán giá đối các với mặt hàng sản xuất theo mùa vụ.

(8) *Trường hợp 8. Doanh nghiệp cung cấp giá theo thực tế hợp đồng phát sinh trong tháng (thường xảy ra đối với sản xuất theo đơn đặt hàng yêu cầu sẽ luôn thay đổi về quy cách, chi tiết của sản phẩm hoặc số lượng sản phẩm) hoặc không điền giá khi tháng đó không có đơn hàng*, thực hiện như sau:

+ Nếu sản phẩm (quy cách, phẩm cấp) thay đổi nhỏ nhưng giá thay đổi bất thường, điều tra viên hỏi lại doanh nghiệp nếu vẫn là mặt hàng tương đồng chỉ thay đổi nhỏ về chi tiết quy cách thì vẫn chấp nhận giá theo hợp đồng và ghi chú lại lý do.

+ Nếu doanh nghiệp không sản xuất, thực hiện xử lý theo phương án góì đầu và gán giá.

(9) *Trường hợp 9. Cách lấy giá dịch vụ thiết kế kiến trúc*: Lấy giá theo % giá trị công trình theo quy định chung của nhà nước.

(10) *Trường hợp 10. Trường hợp không thể lấy giá được hằng tháng do công ty cung cấp dịch vụ hưởng tiền công theo % lợi nhuận của từng doanh nghiệp (khách hàng) và phần lợi nhuận này chỉ có khi cuối năm khách hàng thực hiện báo cáo tài chính để tính ra lợi nhuận cả năm. Nếu lợi nhuận khách hàng dương thì sẽ trích phần trăm cho công ty, còn lợi nhuận âm (lỗ) thì công ty sẽ không có tiền thu về*. Thực hiện như sau:

- Không thực hiện điều tra đối với các mặt hàng chỉ được cung cấp đơn giá theo năm vì giá hàng tháng được áp dụng như nhau (theo đơn giá của 01 hợp đồng/năm) nên sẽ không phản ánh được sự biến động của giá trong năm. Thực hiện điều tra đối với các doanh nghiệp có mặt hàng cung cấp thường xuyên theo tháng.

- Trường hợp doanh nghiệp chỉ có 01 mặt hàng và giá chỉ có 01 lần trong năm cần thực hiện đổi mẫu, chọn doanh nghiệp có thể thu thập được giá của sản phẩm theo tháng.

- Trường hợp trong nhóm ngành có số lượng doanh nghiệp được chọn vào mẫu nhỏ (dưới 5 doanh nghiệp) và không có doanh nghiệp để đổi mẫu chấp nhận vẫn thu giá của doanh nghiệp này và giá tính theo tháng của hợp đồng gần nhất.

3. Biên soạn quyền số tính chỉ số giá

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ là tỷ trọng giá trị sản xuất dịch vụ của từng nhóm sản phẩm dịch vụ so với tổng giá trị sản xuất của toàn ngành dịch vụ. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính toán và cập nhật hằng năm theo cơ cấu giá trị sản xuất dịch vụ của 02 năm trước đó.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính cho từng tỉnh, thành phố; vùng và cả nước dựa trên giá trị sản xuất dịch vụ và được sắp xếp thống nhất với cấu trúc chỉ số giá sản xuất dịch vụ, gồm 233 nhóm ngành cấp 5; 157 nhóm ngành cấp 4; 96 nhóm ngành cấp 3; 40 nhóm ngành cấp 2 và 12 nhóm ngành cấp 1.

4. Quy trình tổng hợp chỉ số giá

Quy trình tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ năm gốc 2020 dựa trên cơ sở dàn mẫu quốc gia; sử dụng 02 công thức Jevons (bình quân nhân giản đơn - áp dụng ở cấp không có quyền số) và công thức Laspeyres cộng (bình quân cộng gia quyền - áp dụng ở cấp có quyền số). Vào năm cập nhật quyền số, sử dụng gốc tham chiếu tháng 12 năm trước, quyền số cập nhật (giá trị sản xuất trễ 02 năm so với năm báo cáo (Y-2)).

4.1. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước

4.1.1. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước theo tháng

Bước 1: Tính chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm dịch vụ tháng báo cáo so với tháng trước

- Chỉ số giá cá thể được tính toán ở cấp mặt hàng cho tất cả các mẫu giá thu thập được thuộc mẫu điều tra;

- Chỉ số giá cá thể được tính cho từng đơn vị thu thập giá.

Chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm dịch vụ tháng báo cáo so với tháng trước được tính từ giá của từng sản phẩm dịch vụ tháng báo cáo của từng đơn vị điều tra chia cho giá của sản phẩm dịch vụ tương ứng tháng trước của chính đơn vị điều tra đó, theo công thức sau:

$$i_{p_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)} = \frac{p_{ij}^t}{p_{ij}^{t-1}} \times 100 \quad (1)$$

Trong đó:

$i_{p_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá cá thể sản phẩm dịch vụ i, đơn vị điều tra j, tháng báo cáo (t) so với tháng trước (t-1);

P_{ij}^t : Giá sản phẩm dịch vụ i, đơn vị điều tra j, tháng báo cáo (t);

P_{ij}^{t-1} : Giá sản phẩm dịch vụ i, đơn vị điều tra j, tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Ví dụ (1): Chỉ số giá cá thể tháng 10/2026 so với tháng 9/2026 của “Dịch vụ vệ sĩ” của đơn vị điều tra A được tính toán như sau:

Sản phẩm dịch vụ	Mã số	Đơn vị tính	Giá tháng 9/2026	Giá tháng 10/2026	Chỉ số giá cá thể (%)
A	B	C	1	2	$3 = 2/1$
Dịch vụ vệ sĩ	8010002	đồng/tháng	3.300.000	3.400.000	103,03

$$I_{\text{dichvuvesi,A}}^{10/2026 \rightarrow 9/2026} = \frac{3.400.000}{3.300.000} \times 100 = 103,03\%$$

Tính tương tự cho các sản phẩm dịch vụ khác.

Bước 2: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp 5 tháng báo cáo so với tháng trước

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của cả nước tháng báo cáo so với tháng trước được tính từ tất cả các chỉ số giá cá thể cấp mặt hàng thuộc nhóm cấp 5 theo công thức dưới đây:

$$I_{p_5}^{t \rightarrow (t-1)} = \frac{\sum_{j=1}^m i_{p_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)} \times W_j^0}{\sum_{j=1}^m W_j^0} \quad (2)$$

Trong đó:

$I_{p_5,i}^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo so với tháng trước;

$i_{p_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá cá thể từng sản phẩm dịch vụ, đơn vị điều tra j, tháng báo cáo (t) so với tháng trước (t-1);

W_j^0 : Quyền số sản phẩm dịch vụ thuộc nhóm cấp 5 của đơn vị điều tra j.

Ví dụ (2): Chỉ số giá dịch vụ nhóm cấp 5 “Dịch vụ bảo vệ tư nhân” tháng 10/2026 (tháng báo cáo) so với tháng trước được tính toán như sau:

Nhóm sản phẩm dịch vụ	Quyền số (%)	Chỉ số giá nhóm cấp 5 tháng 10/2026 so với tháng trước (%)
A	1	2
- Dịch vụ bảo vệ tư nhân	0,005	101,83
+ Doanh nghiệp A	0,003	103,03
+ Doanh nghiệp B	0,001	100,05
+ Doanh nghiệp C	0,001	100,00

$$I_{p_5}^{10/2026 \rightarrow 9/2026} = \frac{(103,03 \times 0,003) + (100,05 \times 0,001) + (100,00 \times 0,001)}{0,003 + 0,001 + 0,001} = 101,83 \%$$

Bước 3: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo so với năm gốc 2020

Nối chuỗi chỉ số giá tháng báo cáo so với tháng trước với các tháng liền kề để được chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước tháng báo cáo so với năm gốc 2020 theo công thức sau:

$$I_{p_5}^{t \rightarrow 0} = I_{p_5}^{t-1 \rightarrow 0} \times I_{p_5}^{t \rightarrow t-1} / 100 \quad (3)$$

Trong đó:

$I_{p_5}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 của nhóm cấp 5;

$I_{p_5}^{t-1 \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng trước (t-1) so với năm gốc 2020 của nhóm cấp 5;

$I_{p_5}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với tháng trước (t-1) của nhóm cấp 5 tính được từ Bước 2.

Ví dụ (3): Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 tháng 10/2026 so với năm gốc 2020 của nhóm “Dịch vụ bảo vệ tư nhân” được tính toán trong bảng sau:

Nhóm sản phẩm dịch vụ	Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 (%)		
	Tháng 9/2026 so với gốc 2020	Tháng 10/2026 so với tháng trước	Tháng 10/2026 so với gốc 2020
A	1	2	3=(1)*(2)/100
Dịch vụ bảo vệ tư nhân	103,00	101,83	104,28

Bước 4: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước nhóm cấp 4 trở lên đến nhóm cấp 1 và CSG chung tháng báo cáo so với năm gốc 2020

Theo công thức bình quân cộng gia quyền như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{x=1}^n I_{p_x}^{t \rightarrow 0} \times W_x^0}{\sum_{x=1}^n W_x^0} \quad (4)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 cả nước của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_{p_x}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 cả nước của nhóm sản phẩm cấp x (cấp dưới nhóm sản phẩm cần tính);

W_x^0 : Quyền số dọc cả nước của nhóm sản phẩm cấp x (cấp dưới nhóm sản phẩm cần tính).

Ví dụ (4): Tính chỉ số giá nhóm “Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa” cả nước tháng 10/2026 so với năm gốc 2020.

Nhóm sản phẩm	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 10/2026 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	1	2
- Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021	4,5	103,23
+ Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới	50211	4	103,50
+ Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ	50212	0,5	101,05

$$I_{p_4} = \frac{(103,50 \times 4 + 101,05 \times 0,5)}{4,5} = 103,23 \%$$

+ Tính chỉ số giá nhóm cấp 3, cấp 2, cấp 1 và CSG chung: Áp dụng cách tính tương tự như nhóm cấp 4.

Ví dụ (5): Tính chỉ số giá nhóm cấp 3 “Dịch vụ vận tải đường sắt” cả nước

Nhóm sản phẩm	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 10/2026 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	1	2
- Dịch vụ vận tải đường sắt	491	9,5	101,80
+ Dịch vụ vận tải hàng khách đường sắt	4911	3	101,38
+ Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	4912	6,5	102,00

$$I_{p_3}^{10/2026 \rightarrow 0} = \frac{(101,38 \times 3) + (102,00 \times 6,5)}{3 + 6,5} = 101,80 \%$$

Ví dụ (6): Tính chỉ số giá nhóm cấp 2 “Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ” cả nước

Nhóm sản phẩm dịch vụ	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 10/2026 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	1	2
- Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ	49	20	101,45
+ Dịch vụ vận tải đường sắt	491	9,5	101,80
+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt	492	4	100,25
+ Dịch vụ vận tải đường bộ khác	493	6,5	101,68

$$I_{p_2}^{10/2026 \rightarrow 0} = \frac{(101,80 \times 9,5) + (100,25 \times 4) + (101,68 \times 6,5)}{9,5 + 4 + 6,5} = 101,45 \%$$

Ví dụ (7): Tính chỉ số giá cấp 1 “Dịch vụ vận tải kho bãi” cả nước

Nhóm sản phẩm	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 10/2026 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	1	2
- Dịch vụ vận tải kho bãi	H	41	101,59
+ Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ	49	20	101,45
+ Dịch vụ đường thủy	50	9	101,69
+ Dịch vụ vận tải đường hàng không	51	10	102,00
+ Dịch vụ kho bãi và dịch vụ liên quan đến hỗ trợ cho vận tải	52	2	100,50

$$I_{p1}^{10/2026 \rightarrow 0} = \frac{(101,45 \times 20) + (101,69 \times 9) + (102,00 \times 10) + (100,50 \times 2)}{20 + 9 + 10 + 2} = 101,59 \%$$

Bước 5: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước nhóm cấp 5 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung, tháng báo cáo so với gốc bất kỳ

$$I_p^{k \rightarrow (k-i)} = \frac{I_p^{k \rightarrow 0}}{I_p^{(k-i) \rightarrow 0}} \times 100 \quad (5)$$

Trong đó:

$I_p^{k \rightarrow (k-i)}$: Chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ (k-i) cần so sánh;

$I_p^{k \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ k so với năm gốc 2020;

$I_p^{(k-i) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ (k-i) so với năm gốc 2020.

Ví dụ (8): Tính chỉ số giá nhóm cấp 4 “Dịch vụ bảo vệ tư nhân” cả nước tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm sản phẩm dịch vụ	Chỉ số giá nhóm cấp 4 (%)		
	Tháng 10/2025 so với gốc 2020	Tháng 10/2026 so với gốc 2020	Tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm
A	1	2	$3 = (2)/(1)*100$
Dịch vụ bảo vệ tư nhân	104,28	105,80	101,46

+ Tính chỉ số giá nhóm cấp 5, cấp 3, cấp 2, cấp 1 và CSG chung: Áp dụng cách tính tương tự như nhóm cấp 4.

Bước 6: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước bình quân cùng kỳ của nhóm cấp 5 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung

$$I_p^{BQ} = [\prod_{i=1}^k I_{pk}]^{(1/k)} \quad (6)$$

Trong đó:

I_p^{BQ} : Chỉ số giá nhóm p bình quân kỳ k so với cùng kỳ năm trước;

I_{pk} : Chỉ số giá nhóm p tương ứng so với cùng kỳ năm trước của các tháng thuộc kỳ k ($k=2, \dots, 12$).

4.1.2. *Tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước theo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo*

Bước 7: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước nhóm cấp 5 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung quý báo cáo (6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo) so với năm gốc 2020

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước quý báo cáo (6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo) so với năm gốc 2020, nhóm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1, CSG chung được tính từ chỉ số giá của các tháng thuộc quý (thuộc 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo) của cả nước, theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

$$I_{i,q}^{t \rightarrow 0} = [\prod_{t=1}^k (I_{i,t})^{t \rightarrow 0}]^{(1/k)} \quad (7)$$

Trong đó:

$I_{i,q}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá quý (6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo) nhóm sản phẩm cấp i (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1, CSG chung) cả nước so với năm gốc 2020;

$I_{i,t}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng so với năm gốc 2020 nhóm sản phẩm cấp i (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1, CSG chung) cả nước thuộc quý (6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo).

Bước 8: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước nhóm cấp 5 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung quý báo cáo so với gốc bất kỳ

Công thức tổng quát:

$$I_p^{k \rightarrow (k-i)} = \frac{I_p^{k \rightarrow 0}}{I_p^{(k-i) \rightarrow 0}} \times 100 \quad (8)$$

Trong đó:

$I_p^{k \rightarrow (k-i)}$: Chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ (k-i) cần so sánh;

$I_p^{k \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ k so với năm gốc 2020;

$I_p^{(k-i) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ (k-i) so với năm gốc 2020.

Bước 9: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước bình quân 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước của nhóm cấp 5 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung

Sử dụng chỉ số giá tính được ở bước 6 (Mục 4.1.1) với $k=6$; $k=9$ và $k=12$.

4.2. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp tỉnh

4.2.1. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp tỉnh theo tháng

Bước 1: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp 5 tháng báo cáo so với năm gốc 2020

Sử dụng chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t so với năm gốc của cả nước đã tính ở Bước 3 – Mục 4.1.1 trong quy trình tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước tháng báo cáo so với năm gốc 2020 làm chỉ số giá đại diện nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t so với năm gốc cấp tỉnh.

Bước 2: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp tỉnh nhóm cấp 4 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung tháng báo cáo so với năm gốc 2020

Theo công thức bình quân cộng gia quyền như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{x=1}^n I_{p_x}^{t \rightarrow 0} \times W_x^0}{\sum_{x=1}^n W_x^0} \quad (9)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_{p_x}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm cấp x (cấp dưới nhóm sản phẩm cần tính);

W_x^0 : Quyền số dọc cấp tính của nhóm sản phẩm cấp x (cấp dưới nhóm sản phẩm cần tính).

Ví dụ (9): Tính chỉ số giá nhóm “Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa” của tỉnh A tháng 10/2026 so với năm gốc 2020.

Nhóm sản phẩm	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 10/2026 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	1	2
- Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021	3,5	103,15
+ Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới	50211	3	103,50
+ Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ	50212	0,5	101,05

$$I_{p_4} = \frac{(103,50 \times 3 + 101,05 \times 0,5)}{3,5} = 103,15 \%$$

+ Tính chỉ số giá nhóm cấp 3, cấp 2, cấp 1 và CSG chung: Áp dụng cách tính tương tự như nhóm cấp 4.

Ví dụ (10): Tính chỉ số giá nhóm cấp 3 “Dịch vụ vận tải đường sắt” của tỉnh A tháng 10/2026 so với năm gốc 2020.

Nhóm sản phẩm dịch vụ	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 10/2026 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	1	2
- Dịch vụ vận tải đường sắt	491	3,5	101,65
+ Dịch vụ vận tải hàng khách đường sắt	4911	2	101,38
+ Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	4912	1,5	102,00

$$I_{p_3}^{10/2026 \rightarrow 0} = \frac{(101,38 \times 2) + (102,00 \times 1,5)}{2 + 1,5} = 101,65 \%$$

Ví dụ (11): Tính chỉ số giá nhóm cấp 2 “Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ” của tỉnh A tháng 10/2026 so với năm gốc 2020.

Nhóm sản phẩm dịch vụ	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 10/2026 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	1	2
- Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ	49	7	101,26
+ Dịch vụ vận tải đường sắt	491	3,5	101,65
+ Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt	492	2	100,25
+ Dịch vụ vận tải đường bộ khác	493	1,5	101,68

$$I_{p2}^{10/2026 \rightarrow 0} = \frac{(101,65 \times 3,5) + (100,25 \times 2) + (101,68 \times 1,5)}{3,5 + 2 + 1,5} = 101,26 \%$$

Ví dụ (12): Tính chỉ số giá nhóm “Dịch vụ vận tải kho bãi” của tỉnh A tháng 10/2026 so với năm gốc 2020.

Nhóm sản phẩm dịch vụ	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 10/2026 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	(1)	(2)
- Dịch vụ vận tải kho bãi	H	27	101,53
+ Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ	49	10	101,26
+ Dịch vụ đường thủy	50	7	101,69
+ Dịch vụ vận tải đường hàng không	51	8	102,00
+ Dịch vụ kho bãi và dịch vụ liên quan đến hỗ trợ cho vận tải	52	2	100,50

$$I_{p1}^{10/2026 \rightarrow 0} = \frac{(101,26 \times 10) + (101,69 \times 7) + (102,00 \times 8) + (100,50 \times 2)}{10 + 7 + 8 + 2} = 101,53 \%$$

Bước 3: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp tỉnh nhóm cấp 5 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung tháng báo cáo so với gốc bất kỳ

$$I_p^{k \rightarrow (k-i)} = \frac{I_p^{k \rightarrow 0}}{I_p^{(k-i) \rightarrow 0}} \times 100 \quad (10)$$

Trong đó:

$I_p^{k \rightarrow (k-i)}$: Chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ (k-i) cần so sánh;

$I_p^{k \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ k so với năm gốc 2020;

$I_p^{(k-i) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ (k-i) so với năm gốc 2020.

Ví dụ (13): Tính chỉ số giá nhóm cấp 4 “Dịch vụ bảo vệ tư nhân” của tỉnh A tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm sản phẩm dịch vụ	Chỉ số giá nhóm cấp 4 (%)		
	Tháng 10/2025 so với gốc 2020	Tháng 10/2026 so với gốc 2020	Tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	$3=(2)/(1)*100$
Dịch vụ bảo vệ tư nhân	104,28	106,00	101,65

+ Tính chỉ số giá nhóm cấp 5, cấp 3, cấp 2, cấp 1 và CSG chung: Áp dụng cách tính tương tự như nhóm cấp 4.

Bước 4: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp tỉnh bình quân cùng kỳ của nhóm cấp 5 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung

$$I_p^{BQ} = [\prod_{i=1}^k I_{pk}]^{(1/k)} \quad (11)$$

Trong đó:

I_p^{BQ} : Chỉ số giá nhóm p bình quân kỳ k so với cùng kỳ;

I_{pk} : Chỉ số giá nhóm p tương ứng so với cùng kỳ năm trước của các tháng thuộc kỳ k (k=2,12).

4.2.2. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp tỉnh theo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo

Bước 5: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp tỉnh nhóm cấp 5 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung quý báo cáo (6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo) so với năm gốc 2020

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý báo cáo (6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo) so với năm gốc 2020 cấp tỉnh nhóm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1, CSG chung được tính từ chỉ số giá của các tháng thuộc quý (thuộc 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo) của tỉnh, theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

$$I_{i,q}^{t \rightarrow 0} = [\prod_{t=1}^k (I_{i,t})^{t \rightarrow 0}]^{(1/k)} \quad (12)$$

Trong đó:

$I_{i,q}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá quý (6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo) nhóm sản phẩm cấp i (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1, CSG chung) của tỉnh so với năm gốc 2020;

$I_{i,t}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo so với năm gốc 2020 nhóm sản phẩm cấp i (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1, CSG chung) của tỉnh thuộc quý (6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo).

Bước 6: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp tỉnh nhóm cấp 5 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung quý báo cáo so với gốc bất kỳ

Công thức tổng quát:

$$I_p^{k \rightarrow (k-i)} = \frac{I_p^{k \rightarrow 0}}{I_p^{(k-i) \rightarrow 0}} \times 100 \quad (13)$$

Trong đó:

$I_p^{k \rightarrow (k-i)}$: Chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ (k-i) cần so sánh;

$I_p^{k \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ k so với năm gốc 2020;

$I_p^{(k-i) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ (k-i) so với năm gốc 2020.

Bước 7: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp tỉnh bình quân 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo so với cùng kỳ của nhóm cấp 5 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung

Sử dụng chỉ số giá tính được ở Bước 4 (Mục 4.2.1) với k=6; k=9 và k=12.

4.3. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp vùng

4.3.1. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp vùng theo tháng

Bước 1: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp 5 tháng báo cáo so với năm gốc 2020

Sử dụng chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t so với năm gốc của cả nước đã tính ở Bước 3 – Mục 4.1.1 trong quy trình tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước tháng báo cáo so với năm gốc 2020 làm chỉ số giá đại diện nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t so với năm gốc cấp vùng.

Bước 2: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp vùng nhóm cấp 4 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung tháng báo cáo so với năm gốc 2020

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1, CSG chung của từng vùng tháng báo cáo so với năm gốc 2020, được tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền của các chỉ số giá nhóm của vùng với quyền số dọc tương ứng phân theo các nhóm ngành sản phẩm của vùng đó.

Công thức tính như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{x=1}^n I_{p_x}^{t \rightarrow 0} \times W_x^0}{\sum_{x=1}^n W_x^0} \quad (14)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_{p_x}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm cấp x (cấp dưới nhóm sản phẩm cần tính);

W_x^0 : Quyền số dọc vùng của nhóm sản phẩm cấp x (cấp dưới nhóm sản phẩm cần tính).

Ví dụ (14): Chỉ số giá Dịch vụ vận tải kho bãi của vùng Đông Nam Bộ tháng 10/2026 so với năm gốc 2020 được tính như sau:

Nhóm sản phẩm dịch vụ	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 10/2026 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	1	2
- Dịch vụ vận tải kho bãi	H	32	101,69
+ Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ	49	10	101,45
+ Dịch vụ đường thủy	50	5	101,69
+ Dịch vụ vận tải đường hàng không	51	15	102,00
+ Dịch vụ kho bãi và dịch vụ liên quan đến hỗ trợ cho vận tải	52	2	100,50

$$I_{p1}^{10/2026 \rightarrow 0} = \frac{(101,45 \times 10) + (101,69 \times 5) + (102,00 \times 15) + (100,50 \times 2)}{10+5+15+2} = 101,69 \%$$

Bước 3: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp vùng nhóm cấp 5 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung tháng báo cáo so với gốc bất kỳ

$$I_p^{k \rightarrow (k-i)} = \frac{I_p^{k \rightarrow 0}}{I_p^{(k-i) \rightarrow 0}} \times 100 \quad (15)$$

Trong đó:

$I_p^{k \rightarrow (k-i)}$: Chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ (k-i) cần so sánh;

$I_p^{k \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ k so với năm gốc 2020;

$I_p^{(k-i) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ (k-i) so với năm gốc 2020.

Bước 4: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp vùng bình quân cùng kỳ của nhóm cấp 5 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung

$$I_p^{BQ} = [\prod_{i=1}^k I_{pk}]^{(1/k)} \quad (16)$$

Trong đó:

I_p^{BQ} : Chỉ số giá nhóm p bình quân kỳ k so với cùng kỳ;

I_{pk} : Chỉ số giá nhóm p tương ứng so với cùng kỳ năm trước của các tháng thuộc kỳ k (k=2,...,12).

4.3.2. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp vùng theo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo

Bước 5: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp vùng nhóm cấp 5 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung quý báo cáo (6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo) so với năm gốc 2020

Chỉ số giá dịch vụ cấp vùng, quý báo cáo (6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo) so với năm gốc 2020, nhóm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1, CSG chung được tính từ chỉ số giá của các tháng thuộc quý (thuộc 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo) của vùng, theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

$$I_{V,i,q}^{t \rightarrow 0} = [\prod_{t=1}^k (I_{V,i,t})^{t \rightarrow 0}]^{(1/k)} \quad (17)$$

Trong đó:

$I_{V,i,q}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá quý (6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo) nhóm sản phẩm cấp i (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1, CSG chung) của vùng so với năm gốc 2020;

$I_{V,i,t}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng so với năm gốc 2020 nhóm sản phẩm cấp i (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1, CSG chung) của vùng thuộc quý (6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo).

Bước 6: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp vùng nhóm cấp 5 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung quý báo cáo so với gốc bất kỳ

Công thức tổng quát:

$$I_p^{k \rightarrow (k-i)} = \frac{I_p^{k \rightarrow 0}}{I_p^{(k-i) \rightarrow 0}} \times 100 \quad (18)$$

Trong đó:

$I_p^{k \rightarrow (k-i)}$: Chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ (k-i) cần so sánh;

$I_p^{k \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ k so với năm gốc 2020;

$I_p^{(k-i) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ (k-i) so với năm gốc 2020.

Bước 7: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp vùng bình quân 6 tháng, 9 tháng, năm so với cùng kỳ của nhóm cấp 5 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung

Sử dụng chỉ số giá tính được ở Bước 4 (Mục 4.3.1) với k=6; k=9 và k=12.

4.4. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước, cấp tỉnh và cấp vùng kinh tế thực hiện cập nhật quyền số từ giá trị sản xuất hai năm trước đó (Y-2) với giá tham chiếu tháng 12 năm trước (Y-1)

4.4.1. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước

Tính chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm so với tháng trước (Bước 1) và tính chỉ số giá của nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t so với tháng trước (t-1) (Bước 2) tương tự như cách tính nêu tại Mục 4.1.1.

Bước 3: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ tháng báo cáo t so với tháng 12 năm (y - 1)

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 5

Công thức tính như sau:

$$I_p^{t \rightarrow Dec(y-1)} = I_p^{t-1 \rightarrow Dec(y-1)} \times I_p^{t \rightarrow t-1} / 100 \quad (19)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1);

$I_p^{t-1 \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 tháng trước tháng báo cáo (t - 1) năm y so với tháng 12 năm (y - 1);

$I_p^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t năm y so với tháng trước.

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1, chỉ số giá chung

Công thức tính như sau:

$$I_p^{t \rightarrow Dec(y-1)} = \frac{\sum_{x=1}^n I_{p_x}^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times W_x^{(y-2)}}{\sum_{x=1}^n W_x^{(y-2)}} \quad (20)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_{p_x}^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) của nhóm sản phẩm cấp x (cấp dưới nhóm sản phẩm cần tính);

$W_x^{(y-2)}$: Quyền số dọc cả nước năm (y - 2) của nhóm sản phẩm cấp x (cấp dưới nhóm sản phẩm cần tính).

4.4.2. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp tỉnh và vùng kinh tế

Bước 1: Sử dụng chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t và tháng 12 năm (y-1) so với năm gốc 2020 của cả nước đã tính ở Bước 3 – Mục 4.1.1 làm chỉ số giá đại diện nhóm sản phẩm cấp 5 của tỉnh và vùng kinh tế.

Bước 2: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ tháng báo cáo t và tháng 12 năm (y-1) so với gốc năm 2020 theo quyền số dọc năm (y-2) cấp tỉnh, vùng kinh tế

Đối với nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1, CSG chung

Công thức tính như sau:

$$I_p^{k \rightarrow 0} = \frac{\sum_{x=1}^n I_{p_x}^{k \rightarrow 0} \times W_x^{y-2}}{\sum_{x=1}^n W_x^{y-2}} \quad (21)$$

Trong đó:

$I_p^{k \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ k so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_{p_x}^{k \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ k so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm cấp x (cấp dưới nhóm sản phẩm cần tính);

$W_x^{(y-2)}$: Quyền số dọc cấp tỉnh, vùng kinh tế năm (y - 2) của nhóm sản phẩm cấp x (cấp dưới nhóm sản phẩm cần tính).

Bước 3: Tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ tháng báo cáo t so với tháng 12 năm (y - 1) cấp tỉnh, vùng kinh tế

Đối với nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1, CSG chung

Công thức tính như sau:

$$I_p^{t \rightarrow Dec(y-1)} = \frac{I_p^{t \rightarrow 0}}{I_p^{Dec(y-1) \rightarrow 0}} \times 100 \quad (22)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá kỳ t cần tính so với tháng 12 năm y-1;

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ t so với năm gốc 2020;

$I_p^{Dec(y-1) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng 12 năm y-1 so với năm gốc 2020.

4.5. Nối chuỗi chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước, tỉnh và cấp vùng kinh tế

Áp dụng theo công thức tổng quát sau:

$$I_p^{t(y) \rightarrow goc2020} = I_p^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times I_p^{Dec(y-1) \rightarrow goc2020} / 100 \quad (23)$$

Trong đó:

$I_p^{t(y) \rightarrow goc2020}$: Chỉ số giá tỉnh, vùng, cả nước nhóm sản phẩm cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1, CSG chung tháng báo cáo t năm y, so với năm gốc 2020;

$I_p^{Dec(y-1) \rightarrow goc2020}$: Chỉ số giá tỉnh, vùng, cả nước nhóm sản phẩm cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1, CSG chung tháng 12 năm (y-1) so với năm gốc 2020 (được gọi là tháng nối chuỗi);

$I_p^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tỉnh, vùng, cả nước nhóm sản phẩm cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1, CSG chung tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1).

5. Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra

Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra được quy định tại Phụ lục IV.

Phụ lục I
DANH MỤC SẢN PHẨM ĐẠI DIỆN TÍNH CHỈ SỐ GIÁ
SẢN XUẤT DỊCH VỤ

(Ban hành theo Quyết định số ~~1587~~/QĐ-CTK ngày ~~23/12~~/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
CHỈ SỐ CHUNG		
VẬN TẢI KHO BÃI	H	
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ	49	
<u>Dịch vụ vận tải đường sắt</u>	491	
<u>Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt</u>	4911	
<u>Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt</u>	49110	
Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu SE từ đến..... ngồi cứng.	4911001	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu SE .. từ đến ghế ngồi mềm điều hòa.	4911001	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu SE từ đếngiường nằm cứng tầng 1 điều hòa.	4911001	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu SE..... đến giường nằm mềm tầng 1 điều hòa.	4911001	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu SEtừ..... đến giường nằm mềm tầng 2 điều hòa.	4911001	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu từ đếnghế ngồi cứng.	4911001	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu từ đếnghế ngồi mềm điều hòa.	4911001	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu từ đến nằm mềm tầng 1 điều hòa toa khoang 4 giường .	4911001	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu từ đến nằm mềm tầng 2 điều hòa khoang 4 giường.	4911001	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu..... từ đến ghế giường nằm mềm tầng 1 điều hòa khoang 6 giường	4911001	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu từ đến giường nằm mềm tầng 2 điều hòa khoang 6 giường	4911001	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu từ đến giường nằm mềm tầng 3 điều hòa khoang 6 giường	4911001	1000đồng/vé
<u>Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt</u>	4912	
<u>Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt</u>	49120	
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng toa đông lạnh (Cự ly tự chọn)	4912001	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở xăng dầu (loại phổ thông nguyên toa) (Cự ly tự chọn)	4912002	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở khí hóa lỏng và chất lỏng khác(Cự ly tự chọn)	4912003	đồng/tấn.km

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ vận tải vỏ container loại 20 feet và 40 feet (loại phổ thông nguyên toa) (Cự ly tự chọn)	4912004	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải thư và bưu phẩm, bưu kiện (loại phổ thông nguyên toa) (Cự ly tự chọn)	4912005	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa khô, hàng rời (loại phổ thông nguyên toa) (Cự ly tự chọn)	4912006	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa khác (loại phổ thông nguyên toa) (Cự ly tự chọn)	4912009	đồng/tấn.km
<i>Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt</i>	492	
<u>Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành</u>	4921	
<u>Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành</u>	49210	
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt trong nội thành, có điều hòa cự ly <= 20 km vé một chiều chạy 01 tuyến (cự ly, tuyến đường tự chọn)	4921010	đồng/vé
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt trong nội thành, có điều hòa, cự ly >20 km, vé 1 chiều 1 tuyến)(cự ly, tuyến đường tự chọn)	4921010	đồng/vé
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt trong nội thành đi theo tháng, có điều hòa chạy liên tuyến	4921010	đồng/tháng
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt nội tỉnh, có điều hòa chạy liên tuyến, bán trước theo tập	4921010	đồng/tập
Dịch vụ cho thuê xe buýt trong nội thành có kèm người lái	4921020	đồng/km
<u>Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh</u>	4922	
<u>Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh</u>	49220	
Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922010	đồng/vé
Dịch vụ cho thuê xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh có kèm người lái	4922020	đồng/km
<u>Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác</u>	4929	
<u>Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác</u>	49290	
Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929010	đồng/vé
Dịch vụ cho thuê xe buýt loại khác	4929020	đồng/km
<i>Dịch vụ vận tải đường bộ khác</i>	493	
<u>Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác.</u>	4932	
<u>Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách liên tỉnh, nội tỉnh</u>	49321	
Dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô loại thường (cự ly và tuyến đường nội tỉnh tự chọn)	4932110	đồng/ vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô chất lượng cao (cự ly và tuyến đường nội tỉnh tự chọn)	4932110	đồng/ vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô loại thường (cự ly và tuyến đường liên tỉnh tự chọn)	4932120	đồng/ vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô chất lượng cao (cự ly và tuyến đường liên tỉnh tự chọn)	4932120	đồng/ vé
<i>Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu</i>	49329	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu (dịch vụ đường sắt leo núi, đường cáp trên không...)	4932910	đồng/km (đồng/vé)
Dịch vụ cho thuê xe khách khác chưa được phân vào đâu có kèm người điều khiển (dịch vụ cho thuê xe để chở khách đi thăm quan du lịch hay các mục đích khác..)	4932920	đồng/km (đồng/vé)
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933	
<i>Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng</i>	49331	
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe chở hàng đông lạnh, (tên hãng xe, loại xe, loại hàng, cự ly tự chọn, ghi rõ phí vận tải có bao gồm phí bốc dỡ, tiền bồi hoàn chờ đợi hay không)	4933111	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải các sản phẩm dầu thô bằng xe bồn hoặc xe bán rơ moóc (tên hãng xe, loại xe, loại hàng, cự ly tự chọn, ghi rõ phí vận tải có bao gồm phí bốc dỡ, tiền bồi hoàn chờ đợi hay không)	4933112	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải chất lỏng và khí ga bằng xe bồn hoặc xe bán rơ moóc (tên hãng xe, loại xe, loại hàng, cự ly tự chọn, ghi rõ phí vận tải có bao gồm phí bốc dỡ, tiền bồi hoàn chờ đợi hay không)	4933113	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe container (tên hãng xe, loại xe, loại hàng, cự ly tự chọn, ghi rõ phí vận tải có bao gồm phí bốc dỡ, tiền bồi hoàn chờ đợi hay không)	4933114	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa loại khô (tên hãng xe, loại xe, loại hàng, cự ly tự chọn, ghi rõ phí vận tải có bao gồm phí bốc dỡ, tiền bồi hoàn chờ đợi hay không)	4933115	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải động vật tươi sống (tên hãng xe, loại xe, loại hàng, cự ly tự chọn, ghi rõ phí vận tải có bao gồm phí bốc dỡ, tiền bồi hoàn chờ đợi hay không)	4933116	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng khác (xe đầu kéo, tafooc..)	4933117	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải thư, bưu kiện, bưu phẩm (tên hãng xe, loại xe, loại hàng, cự ly tự chọn, ghi rõ phí vận tải có bao gồm phí bốc dỡ, tiền bồi hoàn chờ đợi hay không)	4933118	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa khác (tên hãng xe, loại xe, loại hàng, cự ly tự chọn, ghi rõ phí vận tải có bao gồm phí bốc dỡ, tiền bồi hoàn chờ đợi hay không)	4933119	đồng/tấn.km
<i>Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô khác (trừ ô tô chuyên dụng)</i>	49332	
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô chở vật liệu phế thải, rác thác (không bao gồm hoạt động thu gom hoặc đổ phế liệu, rác thải)	4933201	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng taxi tính cự ly 10 km đầu tiên (tên hãng xe, trọng tải, loại hàng hóa tự chọn)	4933201	đồng/tấn.km
Dịch vụ cho thuê ô tô vận tải hàng hóa loại khác có kèm người điều khiển như: dịch vụ vận chuyển đồ đạc gia đình, thiết bị văn phòng....	4933202	đồng/tấn.km
<i>Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ khác (xe lam, xe lôi, xe công nông)</i>	49333	
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe lam (trọng tải, loại hàng tự chọn)	4933300	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe lôi (trọng tải, loại hàng tự chọn)	4933300	đồng/tấn.km

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe công nông (trọng tải, loại hàng tự chọn)	4933300	đồng/tấn.km
<i>Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ</i>	49334	
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ	4933400	đồng/km
<i>Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác</i>	49339	
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác	4933900	đồng/km
<i>Dịch vụ vận tải đường ống</i>	494	
<i>Dịch vụ vận tải đường ống</i>	4940	
<i>Dịch vụ vận tải đường ống</i>	49400	
Dịch vụ vận tải dầu thô và dầu tinh luyện	4940010	đồng/m3.km
Dịch vụ vận tải khí ga tự nhiên	4940020	đồng/m3.km
Dịch vụ vận tải đường ống hàng hóa khác	4940090	đồng/m3.km
<i>Dịch vụ vận tải đường thủy</i>	50	
<i>Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương</i>	501	
<i>Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương</i>	5012	
<i>Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển</i>	50121	
Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh.	5012111	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu.	5012112	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu.	5012113	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng tàu chở hàng container (container 20 feet (1teu), 40 feet (2teu) (trọng tải và cự ly tự chọn)	5012114	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa khô	5012115	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	5012119	đồng/tấn.km
<i>Dịch vụ vận tải hàng hóa viễn dương</i>	50122	
Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh.	5012211	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu.	5012212	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu.	5012213	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng tàu chở hàng container (container 20 feet (1teu), 40 feet (2teu) (trọng tải và cự ly tự chọn)	5012214	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa khô: đóng bao, hàng rời.	5012215	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	5012219	đồng/tấn.km
Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển	5012221	đồng/ chuyến
Dịch vụ kéo đẩy (dịch vụ kéo tàu thuyền trên biển viễn dương do tàu dất: kéo dãn khoan dầu lửa, cần cẩu nổi, tàu nạo vét, phao...)(Ghi rõ công suất tàu kéo đẩy)	5012222	đồng/giờ
<i>Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa</i>	502	
<i>Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa</i>	5021	
<i>Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới</i>	50211	
Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu thủy, vé ngồi, người lớn (tên hãng tàu, loại tàu, số lượng chỗ, cự ly và tuyến đường tự chọn)	5021111	đồng/ vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng phà (loại phà, cự ly và tuyến đường tự chọn)	5021112	đồng/ vé
Dịch vụ vận tải hành khách phục vụ đi chơi tham quan (tàu, thuyền du lịch)	5021113	đồng/ vé

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ Vận tải hành khách bằng phương tiện cơ giới khác: xuống, máy.	5021119	đồng/ vé
<i>Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ</i>	<i>50212</i>	
Dịch vụ vận tải hành khách bằng thuyền	5021211	đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng ghe	5021212	đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách phục vụ đi chơi, tham quan	5021213	đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện thô sơ khác	5021219	đồng/người.km
<u>Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa</u>	5022	
<i>Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới</i>	<i>50221</i>	
Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh.	5022111	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu	5022112	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu.	5022113	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng tàu chở hàng container (container 20 feet (1teu), 40 feet (2teu) (trọng tải và cự ly tự chọn)	5022114	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa khô: hàng khô, hàng rời.	5022115	đồng/tấn.km
Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	5022119	đồng/tấn.km
<i>Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ</i>	<i>50222</i>	
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ	5022210	đồng/tấn
Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo dây	5022221	đồng/tấn
Dịch vụ kéo dây	5022222	đồng/dịch vụ
Dịch vụ vận tải đường không	51	
<i>Dịch vụ vận tải hành khách hàng không</i>	<i>511</i>	
<u>Dịch vụ vận tải hành khách hàng không</u>	5110	
<i>Dịch vụ vận tải hành khách hàng không theo tuyến và lịch trình cố định</i>	<i>51101</i>	
Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay tuyến bay nội địa hai chiều hạng thương gia (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	5110110	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay tuyến bay nội địa hai chiều hạng phổ thông (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	5110110	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay tuyến bay nội địa hai chiều giá rẻ (tiết kiệm) không được hoàn lại vé (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	5110110	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay máy bay tuyến bay nội địa một chiều hạng thương gia (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	5110110	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay tuyến bay nội địa một chiều hạng phổ thông (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	5110110	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay tuyến bay nội địa một chiều giá rẻ (tiết kiệm) không được hoàn lại vé (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	5110110	1000đồng/vé

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay tuyến bay quốc tế hai chiều hạng thương gia (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	5110120	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay tuyến bay quốc tế hai chiều hạng phổ thông (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	5110120	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay tuyến bay quốc tế một chiều hạng thương gia (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	5110120	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách bằng máy bay tuyến bay quốc tế một chiều hạng phổ thông (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	5110120	1000đồng/vé
<u>Dịch vụ vận tải hành khách hàng không loại khác</u>	51109	
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không nội địa không theo tuyến và lịch trình cố định (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	5110910	1000đồng/vé
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không quốc tế không theo tuyến và lịch trình cố định (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	5110920	1000đồng/vé
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận chuyển hành khách hàng không có kèm người điều khiển (Tuyến đường, cự ly tự chọn)	5110930	1000đồng/chuyến
<u>Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không</u>	512	
<u>Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không</u>	5120	
<u>Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không theo tuyến và lịch trình cố định</u>	51201	
Dịch vụ vận chuyển thư từ, bưu kiện (Trọng lượng, tuyến đường tự chọn)	5120110	1000đồng/kg
Dịch vụ vận chuyển hàng hóa trọng lượng tịnh từ 15 đến 45kg (Tuyến đường tự chọn)	5120120	1000đồng/kg
Dịch vụ vận chuyển hàng hóa trọng lượng tịnh từ 45 đến 100kg (Tuyến đường tự chọn)	5120120	1000đồng/kg
Dịch vụ vận chuyển hàng hóa trọng lượng tịnh >100 kg (Tuyến đường tự chọn)	5120120	1000đồng/kg
Dịch Vụ Kho Bãi Và Hoạt Động Hỗ Trợ Cho Vận Tải	52	
<u>Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa</u>	521	
<u>Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa</u>	5210	
<u>Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan</u>	52101	
Dịch vụ lưu kho xe ô tô 45 chỗ; xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn (Đơn giá áp dụng trong vòng 30 ngày đầu)	5210100	đồng/chiếc.ngày
Dịch vụ lưu kho sắt thép kim khí (Đơn giá áp dụng trong vòng 30 ngày đầu)	5210100	đồng/tấn.ngày
Dịch vụ lưu bãi container chờ xuất lên tàu (sà lan)	5210100	đồng/tấn.ngày
<u>Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)</u>	52102	
Phí lưu kho hàng thực phẩm tươi sống (Đơn giá áp dụng trong vòng 15 ngày đầu)	5210200	đồng/tấn.ngày
Phí lưu kho hàng hoa quả tươi.(Đơn giá áp dụng trong vòng 15 ngày đầu)	5210200	đồng/tấn.ngày
Phí lưu kho dược phẩm y tế (Đơn giá áp dụng trong 15 ngày đầu)	5210200	đồng/ngày
<u>Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.</u>	52109	
Dịch vụ kho bãi và lưu giữ khí gas và chất lỏng	5210901	đồng/ngày

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ kho bãi và lưu giữ thóc, gạo	5210902	đồng/tấn.ngày
Dịch vụ lưu kho (bãi) hàng ngoài container (Lương thực, thực phẩm, xi măng, muối, hóa chất, phân bón, sắt thép....) (Đơn giá áp dụng trong vòng 30 ngày đầu)	5210909	đồng/tấn.ngày
Dịch vụ lưu kho bãi hàng container (Loại container thông thường) container <=20 feet có hàng hoặc rỗng	5210909	đồng/container.ngày
Dịch vụ lưu kho bãi hàng container (Loại container thông thường) container > 40 feet có hàng hoặc rỗng	5210909	đồng/container.ngày
<u>Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải</u>	522	
<u>Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt</u>	5221	
<i>Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt</i>	52210	
Dịch vụ kéo, đẩy	5221010	đồng/ mã lực. giờ
Dịch vụ cho thuê đầu máy ngòi phục vụ công tác dồn dịch toa xe	5221010	đồng/ mã lực. giờ
		đồng/ tấn tải trọng xe.
Dịch vụ cho thuê toa xe hàng của đường sắt Việt Nam 1 ngày	5221090	ngày
<u>Dịch vụ liên quan đến các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho các vận tải đường thủy</u>	5222	
<i>Dịch vụ điều hành hoạt động cảng biển</i>	52221	
<i>Dịch vụ điều hành hoạt động cảng biển</i>	5222100	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương</i>	52222	
Dịch vụ hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến tàu thuyền ven biển và viễn dương	5222210	đồng/dịch vụ
Dịch vụ neo đậu cầu cảng biển (GT là tổng dung tích tàu)	5222210	đồng/ GT.giờ
Dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo của tàu thủy (GT là tổng dung tích tàu)	5222210	đồng/GT.giờ
		đồng/ lượt phục vụ vào hoặc ra
Dịch vụ hoạt động cứu hộ và trục vớt tàu trên biển và ven biển	5222220	
<i>Dịch vụ điều hành cảng đường thủy nội địa</i>	52223	
Dịch vụ điều hành cảng đường thủy nội địa	5222300	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa</u>	52224	
Dịch vụ hoạt động hoa tiêu, lai dắt đường thủy nội địa	5222410	đồng/dịch vụ
Dịch vụ hoạt động cứu hộ và trục vớt tàu đường thủy nội địa	5222420	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không</u>	5223	
<i>Dịch vụ điều hành bay</i>	52231	
Dịch vụ điều hành bay cất cánh, hạ cánh chuyển bay quốc tế (cự ly điều hành dưới 250km)	5223100	1000đ/ lượt
Dịch vụ điều hành bay cất cánh, hạ cánh chuyển bay nội địa (cự ly điều hành dưới 500 km)	5223100	1000đ/ lượt
<i>Dịch vụ điều hành hoạt động cảng hàng không</i>	52232	
Dịch vụ điều hành hoạt động cảng hàng không	5223200	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không</i>	52239	
Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không	5223900	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ bốc xếp hàng hóa</u>	5224	
<i>Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt</i>	52241	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt bách hóa, tạp phẩmtừ toa tàu ra xe (hoặc từ xe lên toa tàu)	5224100	đồng /kiện (bao) , kg, tải,...
<i>Dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường bộ</i>	52242	
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường bộ (máy móc thiết bị, bao tải, xe máy.....) từ xe xuống tại bến bãi đổ xe (hoặc từ dưới đất bốc xếp lên xe)	5224200	đồng /kiện (bao) , kg, tải,...
<i>Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng biển</i>	52243	
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng biển thông thường (hàng rời, hàng bao, hàng sắt thép, gỗ...) từ tàu (sà lan) ra kho bãi hoặc từ kho bãi ra tàu (sà lan) có sử dụng cần cầu tàu	5224300	đồng /kiện (bao) , kg, tải,...
Dịch vụ bốc dỡ container (tải trọng container tự chọn)	5224300	đồng/container
<i>Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng sông</i>	52244	
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng sông (hàng rời, hàng bao, hàng sắt thép, gỗ, than...) từ tàu (sà lan) ra kho bãi hoặc từ kho bãi ra tàu (sà lan) có sử dụng cần cầu bờ	5224400	đồng /kiện (bao) , kg, tải,...
<i>Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không</i>	52245	
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không	5224500	đồng /kiện (bao) , kg, tải,...
<i>Dịch vụ bốc xếp hàng hóa loại khác</i>	52249	
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa loại khác	5224900	đồng /kiện (bao) , kg, tải,...
Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225	
<i>Dịch vụ điều hành bến xe</i>	52251	
Dịch vụ điều hành bến xe	5225100	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ</i>	52252	
Dịch vụ quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ	5225200	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ</i>	52253	
Dịch vụ quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ	5225300	đồng/lượt
<i>Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải đường bộ</i>	52259	
Dịch vụ cứu hộ bằng xe có sàn kéo xe hỏng	5225900	đồng/dịch vụ
Dịch vụ cứu hộ bằng xe kéo nâng kéo xe hỏng	5225900	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải</i>	5229	
<i>Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển</i>	52291	
Dịch vụ làm thủ tục cho tàu ra/vào cảng	5229100	đồng/dịch vụ
Dịch vụ thu xếp tàu lai dắt, hoa tiêu, bố trí cầu bến, nơi neo đậu tàu biển để thực hiện bốc dỡ hàng hóa, đưa đón khách lên tàu	5229100	đồng/dịch vụ
<i>Logistics</i>	52292	
Dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức và hỗ trợ hoạt động vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa	5229200	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu</i>	52299	
Dịch vụ môi giới thuê tàu biển	5229900	đồng/dịch vụ
Dịch vụ môi giới phương tiện vận tải đường bộ	5229900	đồng/dịch vụ
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	53	
<i>Dịch vụ bưu chính</i>	531	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
<u>Dịch vụ bưu chính</u>	5310	
<i>Dịch vụ bưu chính</i>	53100	
Gửi túi M chứa báo chí, ấn phẩm sách vở, trọng lượng 5kg	5310001	đồng/gói
Gửi thư thường trong nước, trọng lượng đến 20gram	5310002	đồng/chiếc
Gửi thư đảm bảo trong nước, trọng lượng đến 20gram	5310002	đồng/chiếc
Gửi bưu thiếp thường trong nước	5310002	đồng/chiếc
Gửi bưu thiếp đảm bảo trong nước	5310002	đồng/chiếc
Gửi thư thường từ Việt Nam đi Châu Mỹ, trọng lượng đến 20gram	5310002	đồng/chiếc
Gửi gói ấn phẩm thường trong nước, trọng lượng đến 20 gram	5310003	đồng/gói
Gửi gói ấn phẩm đảm bảo trong nước, trọng lượng đến 20 gram	5310003	đồng/gói
Gửi gói nhỏ thường trong nước, trọng lượng từ 20 gram đến 100 gram	5310003	đồng/gói
Gửi gói nhỏ đảm bảo trong nước, trọng lượng từ 20 gram đến 100 gram	5310003	đồng/gói
Gửi bưu thiếp từ Việt Nam đi Châu Mỹ	5310002	đồng/chiếc
Gửi gói ấn phẩm thường từ Việt Nam đi Châu Mỹ, trọng lượng đến 20 gram.	5310003	đồng/gói
Gửi gói nhỏ thường từ Việt Nam đi Châu Mỹ, trọng lượng trên 20 gram đến 100 gram	5310003	đồng/gói
<u>Dịch vụ chuyển phát</u>	532	
<u>Dịch vụ chuyển phát</u>	5320	
<i>Dịch vụ chuyển phát</i>	53200	
Gửi chuyển phát nhanh gói bưu phẩm trong nước liên tỉnh trọng lượng đến 50 gram (Vùng tự chọn)	5320010	đồng/gói
Gửi chuyển phát nhanh gói bưu phẩm nội tỉnh trong nước trọng lượng đến 50 gram	5320010	đồng/gói
Gửi chuyển phát nhanh tài liệu quốc tế từ Việt Nam đến Châu Mỹ trọng lượng đến 500 gram	5320010	đồng/gói
Gửi chuyển phát nhanh hàng hóa từ Việt Nam đến Châu Mỹ trọng lượng đến 500 gram	5320010	đồng/gói
DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG	I	
Dịch vụ lưu trú	55	
<i>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày</i>	551	
<u>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày</u>	5510	
<i>Dịch vụ khách sạn</i>	55101	
Phòng tiêu chuẩn khách sạn 5 sao, 1 phòng đôi, 1 ngày đêm, ghi rõ loại phòng phổ biến (standard,...)	5510100	đồng/ngày đêm
Phòng tiêu chuẩn khách sạn 4 sao, 1 phòng đôi, 1 ngày đêm, ghi rõ loại phòng phổ biến (standard,...)	5510100	đồng/ngày đêm
Phòng tiêu chuẩn khách sạn loại gia đình, 1 ngày đêm, ghi rõ loại phòng phổ biến (.....)	5510100	đồng/ngày đêm
Phòng khách sạn 3 sao, 1 phòng đôi, 1 ngày đêm, ghi rõ loại phòng phổ biến (standard,...)	5510100	đồng/ngày đêm
Phòng khách sạn 2 sao, 1 phòng đôi, 1 ngày đêm, ghi rõ loại phòng phổ biến (standard,...)	5510100	đồng/ngày đêm

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Phòng khách sạn 1 sao, 1 phòng đôi, 1 ngày đêm, ghi rõ (phòng 2 giường,...)	5510100	đồng/ngày đêm
<i>Dịch vụ biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày</i>	55102	
Biệt thự, 1 ngày đêm, ghi rõ loại biệt thự trung bình phổ biến (standard,...)	5510200	đồng/ngày đêm
Phòng nghỉ tiêu chuẩn tại resort, 1 phòng đôi, 1 ngày đêm, ghi rõ loại phòng trung bình phổ biến (standard,...)	5510200	đồng/ngày đêm
Phòng nghỉ tiêu chuẩn tại resort, 1 phòng đôi, 1 ngày đêm, ghi rõ loại phòng trung bình phổ biến (standard,...)	5510200	đồng/ngày đêm
Phòng tiêu chuẩn khách sạn dạng codotel (căn hộ khách sạn), 1 phòng đôi, 1 ngày đêm, ghi rõ loại phòng trung bình phổ biến (.....)	5510200	đồng/ngày đêm
<i>Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày</i>	55103	
Nhà khách của cơ quan bộ ngành, phòng có điều hòa nhiệt độ (máy lạnh), 1 phòng đôi, 1 ngày đêm	5510300	đồng/ngày đêm
Nhà nghỉ tư nhân, phòng có điều hòa nhiệt độ (máy lạnh), 1 phòng đôi, 1 ngày đêm	5510300	đồng/ngày đêm
<i>Dịch vụ nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự</i>	55104	
Nhà trọ bình dân, 1 phòng, cho công nhân hoặc sinh viên, thuê theo tháng (không kể tiền điện, tiền nước), vệ sinh khép kín	5510400	đồng/tháng
Nhà trọ bình dân, 1 phòng, cho công nhân hoặc sinh viên, thuê theo tháng (không kể tiền điện, tiền nước), vệ sinh chung	5510400	đồng/tháng
Dịch vụ lưu trú khác	559	
Dịch vụ lưu trú khác	5590	
<i>Dịch vụ ký túc xá học sinh, sinh viên</i>	55901	
Chỗ ở ký túc xá sinh viên, 1 người, thuê theo tháng (kể cả tiền điện, tiền nước)	5590101	đồng/tháng
Dịch vụ lưu trú, phòng ở cho học sinh, sinh viên cư trú và ký túc xá	5590101	đồng/người
Dịch vụ lưu trú, phòng ở cho công nhân trong các khu nhà tập thể hoặc các khu lều	5590102	đồng/người
<i>Dịch vụ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm</i>	55902	
<i>Dịch vụ lưu trú khác chưa được phân vào đâu</i>	55909	
Dịch vụ lưu trú khác chưa được phân vào đâu	5590900	đồng/người
DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	J	
Sản phẩm xuất bản	58	
Sách, ấn phẩm định kỳ và các ấn phẩm khác xuất bản	581	
<u>Sách xuất bản</u>	5811	
<i>Sách xuất bản trực tuyến</i>	58111	
Sách xuất bản trực tuyến (nhà xuất bản tự chọn, loại sách tự chọn)	5811110	đồng/SP
<i>Sách xuất bản khác</i>	58112	
Sách giáo khoa xuất bản (nhà xuất bản tự chọn, loại sách tự chọn)	5811211	đồng/SP

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Sách chuyên ngành, sách kỹ thuật và sách nghiên cứu xuất bản (nhà xuất bản tự chọn, loại sách tự chọn)	5811212	đồng/SP
Sách truyện thiếu nhi xuất bản (nhà xuất bản tự chọn, loại sách tự chọn)	5811213	đồng/SP
Từ điển và sách bách khoa xuất bản (nhà xuất bản tự chọn, loại sách tự chọn)	5811214	đồng/SP
Tập bản đồ và sách có bản đồ khác xuất bản (nhà xuất bản tự chọn, loại sách tự chọn)	5811215	đồng/SP
Sách in khác, sách thông tin, tờ rơi và sách tương tự xuất bản (nhà xuất bản tự chọn, loại sách tự chọn)	5811219	đồng/SP
Sách ở dạng băng, đĩa mềm và vật mang tin khác xuất bản (nhà xuất bản tự chọn, loại sách tự chọn)	5811220	đồng/SP
Quảng cáo trong sách khác	5811230	đồng/SP
Dịch vụ đại lý xuất bản sách khác	5811240	đồng/SP
Dịch vụ bản quyền xuất bản sách khác	5811250	đồng/SP
<u>Báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ xuất bản</u>	5813	
<i>Báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ xuất bản trực tuyến</i>	58131	
Báo trực tuyến	5813110	đồng/bản tin
Quảng cáo trong báo trực tuyến	5813120	đồng/quảng cáo
Tờ tập san và tạp chí xuất bản định kỳ trực tuyến	5813131	đồng/SP
Quảng cáo trong tập san và các ấn phẩm định kỳ trực tuyến	5813132	đồng/quảng cáo
Dịch vụ giấy phép xuất bản tạp chí và ấn phẩm định kỳ trực tuyến	5813140	đồng/dịch vụ
<i>Báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ khác xuất bản</i>	58132	
Báo khác	5813210	đồng/bản tin
Quảng cáo trong báo khác	5813220	đồng/bản tin
<u>Ấn phẩm xuất bản khác</u>	5819	
<i>Ấn phẩm xuất bản trực tuyến khác</i>	58191	
Dịch vụ cung cấp trực tuyến nội dung có tính chất người lớn	5819111	đồng/dịch vụ
Dịch vụ cung cấp trực tuyến các nội dung khác chưa phân vào đâu	5819119	đồng/dịch vụ
Dịch vụ giấy phép xuất bản ấn phẩm trực tuyến khác	5819120	đồng/dịch vụ
<i>Ấn phẩm xuất bản khác</i>	58192	
Bưu thiếp, thiếp chúc mừng và các loại tương tự	5819211	đồng/chiếc
Tranh ảnh	5819212	đồng/SP
Vé tàu xe, lịch	5819213	đồng/vé
Tem thư chưa sử dụng, tem hải quan hoặc các loại tem tương tự; giấy đóng dấu tem; mẫu séc; giấy bạc; giấy chứng nhận chứng khoán, cổ phiếu và các tài liệu có tiêu đề tương tự	5819214	đồng/chiếc
Tài liệu, catalo quảng cáo thương mại và các tài liệu tương tự	5819215	đồng/SP
Ấn phẩm in xuất bản khác chưa được phân vào đâu	5819219	đồng/ấn phẩm
Dịch vụ giấy phép xuất bản ấn phẩm khác	5819220	đồng/dịch vụ
<u>Phần mềm xuất bản</u>	582	
<u>Phần mềm xuất bản</u>	5820	
<i>Phần mềm xuất bản</i>	58200	
Phần mềm các chương trình trò chơi	5820011	đồng/SP
Phần mềm các chương trình trò chơi tải từ trên mạng xuống	5820012	đồng/SP

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Trò chơi điện tử trực tuyến	5820013	đồng/SP
Xuất bản hệ thống phần mềm	5820021	đồng/SP
Xuất bản hệ thống điều hành	5820022	đồng/SP
Phần mềm mạng	5820023	đồng/SP
Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu	5820024	đồng/SP
Công cụ phát triển và phần mềm ngôn ngữ lập trình	5820025	đồng/SP
Phần mềm ứng dụng trong gia đình và hoạt động của doanh nghiệp	5820031	đồng/SP
Phần mềm ứng dụng khác	5820039	đồng/SP
Phần mềm hệ thống tải trên mạng xuống	5820041	đồng/SP
Phần mềm ứng dụng tải trên mạng xuống	5820042	đồng/SP
Phần mềm trực tuyến	5820050	đồng/SP
Dịch vụ giấy phép cho bản quyền sử dụng phần mềm máy tính	5820060	đồng/SP
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	59	
<i>Dịch vụ điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình</i>	591	
Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911	
<i>Phim điện ảnh</i>	59111	
Dịch vụ sản xuất một bộ phim điện ảnh	5911111	đồng/dịch vụ
Dịch vụ xúc tiến và quảng cáo phim điện ảnh	5911112	đồng/dịch vụ
Bản gốc phim điện ảnh	5911121	đồng/phim
Kỹ xảo điện ảnh (chọn một kỹ xảo bất kỳ cho một bộ phim)	5911122	đồng/SP
Phim ảnh thu vào băng đĩa và các phương tiện vật lý khác	5911123	đồng/phim
Phim điện ảnh tải trên mạng xuống khác	5911124	đồng/phim
Quảng cáo trên phim điện ảnh	5911130	đồng/dịch vụ
<i>Phim video</i>	59112	
Dịch vụ sản xuất một bộ phim video	5911211	đồng/dịch vụ
Dịch vụ xúc tiến và quảng cáo phim video	5911212	đồng/dịch vụ
Bản gốc phim video	5911221	đồng/phim
Kỹ xảo video (chọn một kỹ xảo bất kỳ cho một bộ phim)	5911222	đồng/dịch vụ
Phim video thu vào băng đĩa và các phương tiện vật lý khác	5911223	đồng/SP
Phim video tải trên mạng xuống khác	5911224	đồng/SP
Quảng cáo trên phim video	5911230	đồng/dịch vụ
<i>Chương trình truyền hình</i>	59113	
Dịch vụ sản xuất chương trình truyền hình	5911311	đồng/dịch vụ
Dịch vụ xúc tiến và quảng cáo chương trình truyền hình	5911312	đồng/dịch vụ
Bản gốc chương trình truyền hình	5911321	đồng/SP
Kỹ xảo chương trình truyền hình	5911322	đồng/SP
Chương trình truyền hình thu vào băng đĩa và các phương tiện vật lý khác	5911323	đồng/SP
Chương trình truyền hình tải trên mạng xuống khác	5911324	đồng/SP
Dịch vụ bán không gian và thời gian quảng cáo trên chương trình truyền hình	5911330	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ hậu kỳ</i>	5912	
<i>Dịch vụ hậu kỳ</i>	59120	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ biên tập nghe nhìn	5912010	đồng/dịch vụ
Dịch vụ truyền và nhân bản phim gốc	5912020	đồng/dịch vụ
Dịch vụ hiệu chỉnh màu sắc và phục hồi số liệu	5912030	đồng/dịch vụ
Dịch vụ hiệu ứng nghe nhìn	5912040	đồng/dịch vụ
Dịch vụ phim hoạt hình	5912050	đồng/dịch vụ
Dịch vụ lời bình, tiêu đề phim và ghi phụ đề cho phim	5912060	đồng/dịch vụ
Dịch vụ thiết kế và biên tập âm thanh	5912070	đồng/dịch vụ
Dịch vụ hậu kỳ phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình khác	5912090	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình</u>	5913	
<i>Dịch vụ phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình</i>	59130	
Dịch vụ cấp phép bản quyền và lưu trữ	5913001	đồng/dịch vụ
Dịch vụ phát hành	5913002	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ chiếu phim</u>	5914	
<i>Dịch vụ chiếu phim cố định</i>	59141	
Vé xem phim 2D tại rạp CGV/Galaxy	5914101	đồng/vé
Vé xem phim 3D tại rạp CGV/Galaxy	5914101	đồng/vé
Dịch vụ chiếu phim video cố định	5914102	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ chiếu phim lưu động</i>	59142	
Dịch vụ chiếu phim điện ảnh lưu động	5914201	đồng/dịch vụ
Dịch vụ chiếu phim video lưu động	5914202	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ ghi âm và xuất bản âm nhạc</i>	592	
<u>Dịch vụ ghi âm và xuất bản âm nhạc</u>	5920	
<i>Dịch vụ ghi âm và xuất bản âm nhạc</i>	59200	
Thuê phòng thu âm bài hát theo bài	5920011	đồng/bài
Thuê phòng thu theo ca, từ 3 tới 5 giờ	5920011	đồng/giờ
Đĩa DVD ca nhạc trong nước, có bản quyền	5920023	đồng/đĩa
<i>Dịch vụ phát thanh, truyền hình</i>	60	
<i>Dịch vụ phát thanh</i>	601	
<u>Dịch vụ phát thanh</u>	6010	
<i>Dịch vụ phát thanh</i>	60100	
Quảng cáo giới thiệu sản phẩm, trên sóng phát thanh, thời lượng 30 giây	6010030	đồng/SP
Quảng cáo trên sóng phát thanh lúc 7 tới 8 giờ tối, thời lượng 30 giây	6010030	đồng/lần
Quảng cáo trên sóng phát thanh lúc 11 tới 12 giờ trưa, thời lượng 30 giây	6010030	đồng/lần
<i>Dịch vụ truyền hình và cung cấp chương trình thuê bao</i>	602	
<u>Dịch vụ truyền hình</u>	6021	
<i>Dịch vụ truyền hình</i>	60210	
Dịch vụ truyền hình trực tuyến trả tiền thuê bao	6021011	đồng/SP
Quảng cáo giới thiệu SP, trên truyền hình, thời lượng 30 giây	6021040	đồng/sản phẩm

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Quảng cáo có hình ảnh, trên truyền hình, giữa phim 8 – 9 giờ tối, thời lượng 30 giây	6021040	đồng/lần
Quảng cáo chữ, trên truyền hình, không có hình ảnh, thời lượng 30 giây	6021040	đồng/lần
Quảng cáo chữ chạy, trên truyền hình, thời lượng 10 giây	6021040	đồng/lần
<u>Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác</u>	6022	
<i>Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác</i>	60220	
Dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp	6022010	đồng/lần
Thuê bao truyền hình cáp (TH của địa phương)	6022010	đồng/tháng
Thuê truyền hình trực tuyến	6022030	đồng/giờ
Dịch vụ viễn thông	61	
<i>Dịch vụ viễn thông có dây</i>	611	
<u>Dịch vụ viễn thông có dây</u>	6110	
<i>Dịch vụ cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây</i>	61101	
Gọi không giới hạn tất cả các cuộc gọi cố định	6110112	đồng/ tháng
Gọi miễn phí 1000 phút -2000 phút tất cả các cuộc gọi cố định và di động	6110112	đồng/ tháng
Gọi miễn phí nội hạt, liên tỉnh, di động VNPT các cuộc dưới 10 phút; 200 phút nội hạt, liên tỉnh, di động ngoại mạng	6110112	đồng/ tháng
Đường truyền internet siêu tốc	6110143	đồng/ tháng
Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng có dây	6110143	đồng/dịch vụ
Dịch vụ viễn thông internet có dây khác	6110149	đồng/dịch vụ
Thuê bao truyền hình internet hàng tháng gói cơ bản(mạng Viettel, FPT...)	6110151	đồng/thuê bao/tháng
Thuê bao truyền hình internet hàng tháng gói nâng cao(mạng Viettel, FPT...)	6110151	đồng/thuê bao/tháng
Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây, gói chương trình cơ bản	6110151	đồng/dịch vụ
Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên toàn bộ cơ sở hạ tầng có dây, chương trình trả tiền	6110152	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ cung cấp viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác</i>	61102	
Dịch vụ cung cấp viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác	6110200	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ viễn thông không dây</i>	612	
<u>Dịch vụ viễn thông không dây</u>	6120	
<i>Dịch vụ cung cấp trực tiếp viễn thông không dây</i>	61201	
Dịch vụ internet di động hàng tháng (3G, 4G, mạng Viettel, Vinaphone...)	6120111	đồng/thuê bao/tháng
Dịch vụ di động trả tiền sau (ghi rõ dung lượng được sử dụng. Ví dụ: 4GB/ngày + 1.000 SMS nội mạng VinaPhone		
4.000 phút nội mạng VNPT + 300 phút ngoại mạng	6120112	đồng/thuê bao/tháng

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ di động trả tiền trước (ghi rõ dung lượng được sử dụng. Ví dụ: 10GB Data tốc độ cao, không giới hạn truy cập tốc độ thường)		
Miễn phí 100 phút nội mạng + Data Zing MP3, Zalo, VNEDU, VNPT Elearning	6120112	đồng/thuê bao/tháng
Dịch vụ chuyển vùng quốc tế, gói cước Roaming (ghi rõ dung lượng sử dụng)	6120149	đồng/lần
<i>Dịch vụ cung cấp viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác</i>	61202	
Dịch vụ cung cấp viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác	6120200	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ viễn thông vệ tinh</u>	613	
<u>Dịch vụ viễn thông vệ tinh</u>	6130	
<u>Dịch vụ viễn thông vệ tinh</u>	61300	
Dịch vụ viễn thông vệ tinh, ngoại trừ dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh	6130010	đồng/dịch vụ
Dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh	6130020	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ viễn thông khác</u>	619	
<u>Dịch vụ viễn thông khác</u>	6190	
<u>Dịch vụ của các điểm truy cập internet</u>	61901	
Thuê bao internet hàng tháng của cửa hàng cung cấp dịch vụ internet	6190100	đồng/tháng
Truy cập internet tại các cửa hàng internet theo giờ	6190100	đồng/giờ
<i>Dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào đâu</i>	61909	
Dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào đâu	6190900	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</u>	62	
<u>Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</u>	620	
<u>Dịch vụ lập trình máy vi tính</u>	6201	
<u>Dịch vụ lập trình máy vi tính</u>	62010	
Dịch vụ phát triển và thiết kế các ứng dụng phần mềm nghiệp vụ riêng biệt trong doanh nghiệp (phần mềm kế toán, bán hàng, quản lý kho, quản lý nhân sự, quản lý khách hàng...)	6201011	đồng/s.phẩm
<u>Dịch vụ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính</u>	6202	
<u>Dịch vụ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính</u>	62020	
Dịch vụ tư vấn phần cứng	6202011	đồng/lần
Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm định chất lượng phần mềm	6202012	đồng/lần
Dịch vụ cài đặt máy tính và thiết bị ngoại vi	6202013	đồng/lần
Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật công nghệ thông tin	6202014	đồng/lần
Dịch vụ quản lý mạng (Quản lý chống virus, Quản lý chống thư rác, ...)	6202021	đồng/năm
Quản lý hệ thống máy tính	6202022	đồng/năm
<u>Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</u>	6209	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
<i>Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</i>	62090	
Thẻ phần mềm diệt vi rút 1 năm (tự chọn loại Kaspersky, BKV...)	6209000	đồng/máy
Phí bảo trì máy tính 1 năm (cài phần mềm, diệt vi rút, vệ sinh máy, số lần trung bình...)	6209000	đồng/máy
<u>Dịch vụ thông tin</u>	63	
<i>Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin</i>	631	
<i>Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin</i>	6311	
<i>Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin</i>	63110	
Dịch vụ xử lý dữ liệu	6311011	đồng/dịch vụ
Chi phí thuê website trọn gói ngôn ngữ tiếng Việt	6311012	đồng/dịch vụ
Dịch vụ cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin (Cung cấp cho dịch vụ cho thuê Mail server, đường truyền, video conferencing,...)	6311019	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ công thông tin</u>	6312	
<i>Dịch vụ công thông tin</i>	63120	
Thuê bao đường truyền cổng kết nối internet riêng biệt dành cho các văn phòng, công ty, đơn vị... có yêu cầu cao về chất lượng dịch vụ	6312000	đồng/tháng
Dịch vụ điều hành các một nhóm trang web mà từ đó người truy cập có thể dễ dàng truy xuất các trang web và các dịch vụ thông tin khác trên mạng máy tính	6312000	đồng/tháng
<u>Dịch vụ thông tin khác</u>	639	
<u>Dịch vụ thông tấn</u>	6391	
<i>Dịch vụ thông tấn</i>	63910	
Dịch vụ thông tấn cho báo chí và tạp chí	6391001	đồng/dịch vụ
Dịch vụ thông tấn cho các phương tiện nghe nhìn	6391002	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu</u>	6399	
<i>Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu</i>	63990	
Cung cấp kết quả xổ số qua tin nhắn điện thoại di động	6399010	đồng/tin
Tin nhắn liên lạc điện tử (cung cấp dịch vụ cho các trường học)	6399010	đồng/học kỳ
DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	K	
<u>Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)</u>	65	
<u>Dịch vụ bảo hiểm</u>	651	
<u>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</u>	6511	
<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	65110	
Phí bảo hiểm tử vong, loại bảo hiểm hỗn hợp (tự chọn kỳ hạn; số tiền, tuổi người bảo hiểm, năm hợp đồng), đóng phí theo tháng (không bao gồm phí bảo hiểm của sản phẩm phụ trong hợp đồng)	6511012	đồng/tháng
Phí bảo hiểm nhân thọ liên kết đầu tư (tự chọn kỳ hạn, số tiền, năm hợp đồng, ghi rõ), đóng phí theo tháng (không bao gồm phí bảo hiểm của sản phẩm phụ trong hợp đồng)	6511090	đồng/tháng

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
<u>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</u>	6512	
<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	65120	
Phí bảo hiểm bắt buộc 1 năm ô tô không kinh doanh, 7 chỗ ngồi (hãng bảo hiểm: tự chọn, ghi rõ)	6512011	đồng/năm
Chi trả bồi thường thiệt hại bảo hiểm bắt buộc cho ô tô, mức cao nhất (hãng bảo hiểm: tự chọn, ghi rõ)	6512011	đồng/vụ
Phí bảo hiểm bắt buộc 1 năm xe máy (hãng bảo hiểm: tự chọn, ghi rõ)	6512011	đồng/năm
Chi trả bồi thường thiệt hại bảo hiểm bắt buộc cho xe máy, mức cao nhất (hãng bảo hiểm: tự chọn, ghi rõ)	6512011	đồng/vụ
Phí bảo hiểm du lịch nội địa một ngày	6512050	đồng/người
Chi trả bảo hiểm du lịch nội địa một ngày, mức cao nhất cho tai nạn dọc đường	6512050	đồng/người
<u>Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe</u>	6513	
<i>Dịch vụ bảo hiểm y tế</i>	65131	
Phí bảo hiểm y tế tự nguyện	6513100	đồng/tháng
<i>Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe khác</i>	65139	
Phí bảo hiểm thân thể, học sinh tiểu học cơ sở (lớp 1,2,3,4,5) kỳ hạn 1 năm	6513910	đồng/năm
Phí bảo hiểm thân thể, học sinh trung học cơ sở (lớp 5,6,7,8,9) kỳ hạn 1 năm	6513910	đồng/năm
Phí bảo hiểm thân thể, học sinh trung học phổ thông (lớp 10,11,12) kỳ hạn 1 năm	6513910	đồng/năm
Phí bảo hiểm thân thể sinh viên (cao đẳng, đại học) kỳ hạn 1 năm	6513910	đồng/năm
Phí bảo hiểm sức khỏe khác (trừ bảo hiểm tai nạn)	6513990	đồng/năm
<u>Dịch vụ tái bảo hiểm</u>	652	
<u>Dịch vụ tái bảo hiểm</u>	6520	
<i>Dịch vụ tái bảo hiểm</i>	65200	
Dịch vụ tái bảo hiểm	6520000	đồng/năm
<u>Dịch vụ bảo hiểm xã hội</u>	653	
<u>Dịch vụ bảo hiểm xã hội</u>	6530	
<i>Dịch vụ bảo hiểm xã hội</i>	65300	
Dịch vụ bảo hiểm xã hội cá nhân	6530001	đồng/năm
Dịch vụ bảo hiểm xã hội nhóm	6530002	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ tài chính khác</u>	66	
<i>Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)</i>	661	
<u>Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán</u>	6612	
<i>Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán</i>	66120	
Phí giao dịch môi giới cổ phiếu niêm yết (trị giá giao dịch: 100 triệu đồng)	6612001	đồng/giao dịch
Phí tư vấn phát hành cổ phiếu (trị giá phát hành: 10 tỷ đồng)	6612001	đồng/hợp đồng
Phí bảo lãnh phát hành cổ phiếu (trị giá bảo lãnh: 10 tỷ đồng)	6612001	đồng/hợp đồng
Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	6619	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
<i>Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</i>	66190	
Phí tư vấn tài chính	6619041	đồng/hợp đồng
<u>Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội</u>	662	
<u>Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại</u>	6621	
<i>Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại</i>	66210	
Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại (định giá bồi thường bảo hiểm: điều chỉnh bồi thường; định giá rủi ro; đánh giá rủi ro và thiệt hại; điều chỉnh mức trung bình và mất mát)	6621000	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm</u>	6622	
<i>Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm</i>	66220	
Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm	6622000	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội</u>	6629	
<i>Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội</i>	66290	
Dịch vụ thống kê bảo hiểm	6629001	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ quản lý quỹ</u>	663	
<i>Dịch vụ quản lý quỹ</i>	6630	
<u>Dịch vụ quản lý quỹ</u>	66300	
Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (loại trừ quỹ BHXH)	6630001	đồng/dịch vụ
Dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm xã hội	6630002	đồng/dịch vụ
DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	L	
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	68	
<u>Dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</u>	682	
<i>Dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</i>	6820	
<i>Dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất</i>	68201	
Phí môi giới chung cư, hưởng theo tỷ lệ %	6820102	%
Phí môi giới nhà đất, hưởng theo tỷ lệ %	6820102	%
Phí đánh giá bất động sản	6820103	đồng/lần
Phí giao dịch bất động sản khác, hưởng theo tỷ lệ %	6820104	%
Phí môi giới tìm nhà cho thuê, của văn phòng nhà đất	6820104	đồng/lần
<u>Dịch vụ đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất</u>	68202	
Dịch vụ đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất	6820200	đồng/dịch vụ
DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	M	
Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán	69	
<u>Dịch vụ pháp luật</u>	691	
<i>Dịch vụ pháp luật</i>	6910	
<i>Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp luật</i>	69101	
Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý liên quan đến luật hình sự	6910110	đồng/dịch vụ
Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các thủ tục tố tụng liên quan đến luật thương mại và kinh doanh	6910120	đồng/dịch vụ
Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các thủ tục tố tụng liên quan đến luật lao động	6910130	đồng/dịch vụ
Tư vấn pháp luật theo vụ việc, về quyền nuôi con sau li hôn	6910140	đồng/vụ việc

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Tư vấn pháp luật theo giờ, về phân chia tài sản thừa kế	6910140	đồng/giờ
<i>Dịch vụ hướng dẫn chung và tư vấn, chuẩn bị các tài liệu pháp lý</i>	69102	
Lệ phí tối thiểu công chứng hợp đồng mua bán nhà đất	6910200	đồng/hợp đồng
Lệ phí công chứng hợp đồng mua bán nhà đất, trị giá hợp đồng tự chọn (ghi rõ)	6910200	đồng/hợp đồng
Lệ phí công chứng giấy khai sinh, văn bằng, chứng chỉ	6910200	đồng/trang
<i>Dịch vụ pháp luật khác</i>	69109	
Dịch vụ hoà giải và trọng tài	6910910	đồng/dịch vụ
Dịch vụ đấu giá pháp lý	6910920	đồng/dịch vụ
Dịch vụ pháp luật khác	6910990	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế</i>	692	
<u>Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế</u>	6920	
<i>Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế</i>	69200	
Dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp	6920010	đồng/báo cáo
Dịch vụ kiểm tra lại kế toán	6920021	đồng/dịch vụ
Dịch vụ soạn báo cáo tài chính	6920022	đồng/báo cáo
Dịch vụ ghi sổ kế toán	6920023	đồng/dịch vụ
Dịch vụ tính bảng lương	6920024	đồng/dịch vụ
Dịch vụ kế toán khác	6920029	đồng/dịch vụ
Kế toán thuế 1 năm trọn gói	6920031	đồng/năm
Dịch vụ chuẩn bị và lập kế hoạch về thuế cá nhân	6920032	đồng/dịch vụ
Dịch vụ thu nợ khó đòi	6920040	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý</i>	70	
<i>Dịch vụ tư vấn quản lý</i>	702	
<u>Dịch vụ tư vấn quản lý</u>	7020	
<i>Dịch vụ tư vấn quản lý</i>	70200	
Dịch vụ quan hệ và giao tiếp với công chúng (Gồm: vận động hành lang, quan tâm đến các phương pháp cải thiện hình tượng liên quan đến một tổ chức hoặc một cá nhân với công chúng, chính phủ, cử tri, cổ đông hoặc những người khác.)	7020010	đồng/dịch vụ
Dịch vụ tư vấn thành lập doanh nghiệp trọn gói (soạn tất cả hồ sơ theo mẫu, đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký DN, đăng ký xin cấp con dấu, đăng báo, thiết lập hồ sơ thuế ban đầu)	7020021	đồng/hồ sơ
Dịch vụ tư vấn chiến lược cho doanh nghiệp	7020021	đồng/gói tư vấn
Dịch vụ tư vấn nhân sự, phân phối, marketing, lương cho doanh nghiệp	7020021	đồng/gói tư vấn
Công tư vấn nhân sự, phân phối, marketing, lương cho doanh nghiệp	7020021	đồng/ngày công
Dịch vụ quản lý dự án khác (trừ xây dựng)	7020022	đồng/dịch vụ
Dịch vụ tư vấn kinh doanh khác	7020029	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật</i>	71	
<i>Dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</i>	711	
<u>Dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</u>	7110	
<i>Dịch vụ kiến trúc</i>	71101	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Lập kế hoạch và vẽ có mục đích kiến trúc	7110110	đồng/dịch vụ
Dịch vụ vẽ thiết kế nhà ở (ghi rõ số m2, số tầng, loại thiết kế phổ biến)	7110121	đồng/bộ bản vẽ
Dịch vụ vẽ thiết kế văn phòng (ghi rõ số m2, số tầng, loại thiết kế phổ biến)	7110122	đồng/bộ bản vẽ
Dịch vụ kiến trúc phục chế	7110123	đồng/dịch vụ
Dịch vụ tư vấn kiến trúc	7110124	đồng/dịch vụ
Dịch vụ lập kế hoạch đô thị	7110131	đồng/dịch vụ
Dịch vụ lập kế hoạch đất đai nông thôn	7110132	đồng/dịch vụ
Dịch vụ lập kế hoạch dự án tổng thể	7110133	đồng/dịch vụ
Dịch vụ kiến trúc cảnh quan	7110141	đồng/dịch vụ
Dịch vụ tư vấn kiến trúc cảnh quan	7110142	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ đo đạc và bản đồ</i>	71102	
Dịch vụ đo đạc bản đồ địa chính, theo tỉ lệ 1/500	7110200	đồng/thửa đất
Dịch vụ đo đạc bản đồ địa chính, theo tỉ lệ 1/500	7110200	đồng/ha
Công giám sát thi công công trình xây dựng	7110200	đồng/ngày công
<i>Dịch vụ thăm dò địa chất, nguồn nước</i>	71103	
Dịch vụ tư vấn địa chất	7110310	đồng/dịch vụ
Dịch vụ địa vật lý	7110320	đồng/dịch vụ
Dịch vụ đánh giá và khai thác khoáng sản	7110330	đồng/dịch vụ
Dịch vụ điều tra bề mặt	7110340	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ tư vấn kỹ thuật có liên quan khác</i>	71109	
Dịch vụ tư vấn kỹ thuật	7110901	đồng/dịch vụ
Dịch vụ kỹ thuật cho dự án nhà cao tầng	7110902	đồng/dịch vụ
Dịch vụ kỹ thuật cho dự án năng lượng	7110903	đồng/dịch vụ
Dịch vụ kỹ thuật cho dự án giao thông	7110904	đồng/dịch vụ
Dịch vụ kỹ thuật cho dự án quản lý rác thải (độc hại và không độc hại)	7110905	đồng/dịch vụ
Dịch vụ kỹ thuật cho dự án nước, nước thải	7110906	đồng/dịch vụ
Dịch vụ kỹ thuật cho dự án công nghiệp và sản xuất	7110907	đồng/dịch vụ
Dịch vụ kỹ thuật cho dự án viễn thông và truyền thanh truyền hình	7110908	đồng/dịch vụ
Dịch vụ kỹ thuật cho dự án khác	7110909	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật</i>	712	
<u>Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật</u>	7120	
<i>Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật</i>	71200	
Dịch vụ kiểm tra và phân tích thành phần cấu tạo và độ tinh khiết	7120010	đồng/dịch vụ
Dịch vụ kiểm tra và phân tích thuộc tính vật lý	7120020	đồng/dịch vụ
Dịch vụ kiểm tra và phân tích cơ chế hoà nhập và hệ thống điện	7120030	đồng/dịch vụ
Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật của động cơ giao thông đường bộ	7120040	đồng/dịch vụ
Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật khác	7120090	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường</i>	73	
<i>Dịch vụ quảng cáo</i>	731	
<u>Dịch vụ quảng cáo</u>	7310	
<i>Dịch vụ quảng cáo</i>	73100	
Dịch vụ quảng cáo trọn gói	7310011	đồng/dịch vụ

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ quảng cáo và chuyển thư trực tiếp	7310012	đồng/dịch vụ
Thiết kế quảng cáo và phát triển ý tưởng	7310013	đồng/dịch vụ
Dịch vụ quảng cáo khác	7310019	đồng/dịch vụ
Quảng cáo sản phẩm, công ty: cả trang, màu	7310021	đồng/lần
Quảng cáo học hành, tuyển dụng: ¼ trang, đen trắng	7310021	đồng/lần
Cho thuê mặt bằng quảng cáo Pano ngoài trời (vị trí, diện tích tự chọn, ghi rõ)	7310021	đồng/năm
Dịch vụ mua bán lại không gian hoặc thời gian quảng cáo trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	7310022	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận</i>	732	
<u>Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận</u>	7320	
<i>Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận</i>	73200	
Dịch vụ nghiên cứu thị trường; điều tra định tính	7320011	đồng/dịch vụ
Dịch vụ nghiên cứu thị trường; điều tra ngẫu nhiên định lượng	7320012	đồng/dịch vụ
Dịch vụ nghiên cứu thị trường khác	7320019	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác</i>	74	
<i>Dịch vụ thiết kế chuyên dụng</i>	741	
<u>Dịch vụ thiết kế chuyên dụng</u>	7410	
<i>Dịch vụ thiết kế chuyên dụng</i>	74100	
Vẽ thiết kế nội thất	7410011	đồng/m ² sàn
Kiểm tra, phân tích kỹ thuật bản vẽ	7410011	đồng/m ² sàn XD
Dịch vụ thiết kế công nghiệp	7410012	đồng/dịch vụ
Dịch vụ thiết kế chuyên dụng khác	7410019	đồng/dịch vụ
Bản gốc thiết kế	7410020	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ nhiếp ảnh</i>	742	
<u>Dịch vụ nhiếp ảnh</u>	7420	
<i>Dịch vụ nhiếp ảnh</i>	74200	
Kính ảnh và phim, phơi sáng nhưng không rửa	7420011	đồng/dịch vụ
Kính ảnh và phim, phơi sáng và rửa, cho tái bản ôpzet	7420012	đồng/dịch vụ
Kính ảnh và phim khác, phơi sáng và rửa	7420019	đồng/dịch vụ
Gói chụp ảnh cho bé trong studio hoặc ngoài trời, trọn gói, loại phổ biến	7420021	đồng/gói
Gói chụp ảnh gia đình trong studio hoặc ngoài trời, trọn gói, loại phổ biến	7420021	đồng/gói
Chụp ảnh màu ngoài trời, kèm 01 ảnh 13x18 cm	7420021	đồng/kiểu
Chụp ảnh làm thẻ, in 4 ảnh 4x6cm	7420021	đồng/kiểu
Dịch vụ quảng cáo và nhiếp ảnh có liên quan	7420022	đồng/dịch vụ
Dịch vụ nhiếp ảnh sự kiện và quay phim sự kiện	7420023	đồng/dịch vụ
Dịch vụ nhiếp ảnh trên không	7420024	đồng/dịch vụ
Dịch vụ nhiếp ảnh chuyên nghiệp khác	7420029	đồng/dịch vụ
In rửa 01 ảnh màu cỡ 13x18 cm, giấy bóng	7420031	đồng/ảnh
In rửa 01 ảnh màu treo tường 40x60 cm, chất liệu gỗ	7420031	đồng/ảnh
Khôi phục lại ảnh cũ, kích thước tùy chọn	7420032	đồng/ảnh
Dịch vụ nhiếp ảnh khác chưa được phân vào đâu	7420039	đồng/dịch vụ

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
<i>Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</i>	749	
<u>Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</u>	7490	
<i>Dịch vụ khí tượng thủy văn</i>	74901	
Dịch vụ dự báo thời tiết	7490100	đồng/dịch vụ
Dịch vụ dự báo bão	7490100	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu</i>	74909	
Dịch vụ kế toán hoá đơn và tỷ lệ hàng hoá	7490911	đồng/dịch vụ
Dịch vụ tư vấn môi trường	7490913	đồng/dịch vụ
Dịch vụ tư vấn an toàn	7490914	đồng/dịch vụ
Dịch thuật giấy tờ thông thường, tiếng Việt sang tiếng Anh	7490915	đồng/trang
Dịch thuật giấy tờ thông thường, tiếng Anh sang tiếng Việt	7490915	đồng/trang
Phiên dịch hội nghị kinh tế, tiếng Việt sang tiếng Anh, dịch cabin	7490915	đồng/giờ
Phiên dịch hội nghị kinh tế, tiếng Anh sang tiếng Việt, dịch cabin	7490915	đồng/giờ
Dịch vụ tư vấn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490919	đồng/dịch vụ
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và thương mại khác chưa được phân vào đâu	7490920	đồng/dịch vụ
Dịch vụ thú y	75	
<i>Dịch vụ thú y</i>	750	
<u>Dịch vụ thú y</u>	7500	
<i>Dịch vụ thú y</i>	75000	
Dịch vụ thú y vật nuôi	7500002	đồng/dịch vụ
Thăm khám bệnh chó, mèo	7500002	đồng/lần
Tiêm phòng đại chó, mèo, thuốc nội	7500002	đồng/lần
Tiêm phòng đại chó, mèo, thuốc ngoại	7500002	đồng/lần
Dịch vụ thú y thú nuôi khác	7500002	đồng/dịch vụ
Dịch vụ thú y khác (Gồm: động vật trong vườn bách thú và động vật được nuôi để lấy lông và sản phẩm khác)	7500009	đồng/dịch vụ
DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ HỖ TRỢ	N	
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	77	
<i>Dịch vụ cho thuê xe có động cơ</i>	771	
<u>Dịch vụ cho thuê xe có động cơ</u>	7710	
<i>Dịch vụ cho thuê ô tô</i>	77101	
Dịch vụ cho thuê xe ô tô 4 chỗ, loại bình thường, tự lái, theo ngày	7710110	đồng/ngày
Dịch vụ cho thuê xe ô tô 7 chỗ, loại bình thường, tự lái, theo ngày	7710110	đồng/ngày
Dịch vụ cho thuê xe tải (- Dịch vụ cho thuê xe có động cơ, từ 3,5 tấn trở lên, không kèm người điều khiển, thiết kế chủ yếu cho vận chuyển hàng hoá (như xe tải, máy kéo, semi romooc))	7710120	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ cho thuê xe có động cơ khác</i>	77109	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ cho thuê xe có động cơ khác (Gồm: - Cho thuê xe có động cơ khác loại chở khách công cộng như xe buýt không kèm người điều khiển - Cho thuê các thiết bị vận tải đường bộ khác không kèm người điều khiển)	7710900	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</i>	773	
<u>Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</u>	7730	
<i>Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển</i>	77301	
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông nghiệp không kèm người điều khiển	7730101	đồng/dịch vụ
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị lâm nghiệp không kèm người điều khiển	7730102	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển</i>	77302	
Cho thuê máy trộn bê tông, theo buổi	7730200	đồng/buổi
Cho thuê máy phát điện, theo buổi	7730200	đồng/buổi
Cho thuê cần cẩu, theo buổi, số tấn cẩu: tự chọn, ghi rõ	7730200	đồng/buổi
Cho thuê máy đào bánh lốp, theo buổi	7730200	đồng/buổi
<i>Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính) không kèm người điều khiển</i>	77303	
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (trừ máy tính) không kèm người điều khiển	7730301	đồng/dịch vụ
Dịch vụ cho thuê máy tính không kèm người điều khiển	7730302	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ cho thuê máy bay và phương tiện bay không kèm người điều khiển</i>	77304	
Dịch vụ cho thuê máy bay không kèm người điều khiển	7730410	đồng/dịch vụ
Dịch vụ cho thuê phương tiện bay không kèm người điều khiển	7730420	đồng/dịch vụ
<i>Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển</i>	77305	
Cho thuê tàu, thuyền không kèm người điều khiển	7730510	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu</i>	77309	
Dịch vụ cho thuê động cơ tàu hoả	7730901	đồng/dịch vụ
Dịch vụ cho thuê container	7730902	đồng/dịch vụ
Cho thuê xe máy tay ga	7730903	đồng/ngày
Cho thuê xe máy số	7730903	đồng/ngày
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải đường bộ	7730905	đồng/dịch vụ
Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị khác không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu	7730909	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ cho thuê tài sản vô hình phi tài chính</i>	774	
<u>Dịch vụ cho thuê tài sản vô hình phi tài chính</u>	7740	
<i>Dịch vụ cho thuê tài sản vô hình phi tài chính</i>	77400	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng thương hiệu và quyền kinh doanh	7740002	đồng/dịch vụ
Dịch vụ lao động và việc làm	78	
<i>Dịch vụ của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm</i>	781	
Dịch vụ của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810	
<i>Dịch vụ của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm</i>	78100	
Dịch vụ tìm kiếm quản lý / thuê người	7810001	đồng/dịch vụ
Giới thiệu việc làm trong tỉnh tại các trung tâm	7810002	đồng/hồ sơ
Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời	782	
Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời	7820	
<i>Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời</i>	78200	
Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành máy tính và viễn thông	7820001	đồng/dịch vụ
Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành thương mại và kinh doanh (bán hàng quần áo, bán hàng cho các hãng trong các trung tâm thương mại...)	7820003	đồng/tháng
Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành giao thông, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp (công nhân xây dựng, lái xe)	7820004	đồng/tháng
Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành khách sạn và nhà hàng (bồi bàn, lễ tân nhà hàng, khách sạn)	7820005	đồng/tháng
Cung ứng lao động tạm thời từng ngày	7820009	đồng/ngày
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động	783	
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830	
<i>Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước</i>	78301	
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành máy tính và viễn thông	7830101	đồng/dịch vụ
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác (thư ký, nhân viên, kế toán, đánh máy...)	7830102	đồng/tháng
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành thương mại và kinh doanh	7830103	đồng/tháng
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành giao thông, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp (công nhân xây dựng, bảo dưỡng, lái xe, thợ máy, lắp đặt dây chuyền, vận hành, lái tàu...)	7830104	đồng/tháng
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành khách sạn và nhà hàng (nấu ăn, bồi bàn, lễ tân)	7830105	đồng/tháng
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho các ngành khác	7830109	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài</i>	78302	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành máy tính và viễn thông	7830201	đồng/tháng
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác	7830202	đồng/tháng
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành thương mại và kinh doanh	7830203	đồng/tháng
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành giao thông, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp	7830204	đồng/tháng
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành khách sạn và nhà hàng	7830205	đồng/tháng
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành y	7830206	đồng/tháng
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho các ngành khác	7830209	đồng/tháng
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	79	
<i>Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch</i>	791	
<u>Dịch vụ của đại lý du lịch</u>	7911	
<i>Dịch vụ của đại lý du lịch</i>	79110	
Dịch vụ đặt vé máy bay	7911011	đồng/dịch vụ
Dịch vụ đặt vé tàu hỏa	7911012	đồng/dịch vụ
Dịch vụ đặt vé xe buýt	7911013	đồng/dịch vụ
Dịch vụ đặt thuê xe	7911014	đồng/dịch vụ
Dịch vụ đặt vé khác	7911019	đồng/dịch vụ
Dịch vụ đặt vé nơi ở	7911021	đồng/dịch vụ
Dịch vụ đặt vé chuyển đi	7911022	đồng/dịch vụ
Dịch vụ đặt vé trọn gói	7911023	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ điều hành tua du lịch</u>	7912	
<i>Dịch vụ điều hành tua du lịch</i>	79120	
Giá dịch vụ tour du lịch trọn gói trong nước	7912001	đồng/người
Giá tour du lịch trọn gói trong nước, 1 người, 4 ngày 3 đêm (chọn 02 điểm du lịch phổ biến tự chọn, ghi rõ)	7912001	đồng/người
Tỷ lệ % hãng du lịch thu hộ tour trọn gói trong nước 1 người, 4 ngày 3 đêm (tại 02 điểm du lịch phổ biến tự chọn, ghi rõ) trả cho nhà cung cấp dịch vụ (máy bay, ô tô, thăm quan, khách sạn, vé thăm quan,...)	7912001	%
Tiền tip (nếu có) ngoài tour trọn gói trong nước, 1 người, 4 ngày 3 đêm	7912001	đồng/người
Giá dịch vụ tour du lịch trọn gói nước ngoài	7912001	đồng/người
Du lịch nước ngoài, 1 người, 4 ngày 3 đêm (chọn 02 nước du lịch phổ biến tự chọn, ghi rõ)	7912001	đồng/người
Tỷ lệ % hãng du lịch thu hộ tour trọn gói nước ngoài 1 người, 4 ngày 3 đêm (tại 02 điểm du lịch phổ biến tự chọn, ghi rõ) trả cho nhà cung cấp dịch vụ (máy bay, ô tô, thăm quan, khách sạn, vé thăm quan,...)	7912001	%

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Tiền tip ngoài tour trọn gói nước ngoài, 1 người, 4 ngày 3 đêm	7912001	đồng/người
Dịch vụ quản lý tua du lịch	7912002	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch</u>	799	
<u>Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch</u>	7990	
<u>Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch</u>	79900	
Dịch vụ xúc tiến du lịch	7990011	đồng/dịch vụ
Dịch vụ thông tin về du khách	7990012	đồng/dịch vụ
Dịch vụ hướng dẫn du lịch	7990020	đồng/dịch vụ
Dịch vụ chia sẻ thời gian	7990091	đồng/dịch vụ
Dịch vụ đặt chỗ trung tâm hội nghị, họp báo và triển lãm	7990092	đồng/dịch vụ
Dịch vụ đặt chỗ vé xem sự kiện, giải trí và các dịch vụ đặt trước khác chưa được phân vào đâu	7990099	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn</u>	80	
<u>Dịch vụ bảo vệ tư nhân</u>	801	
<u>Dịch vụ bảo vệ tư nhân</u>	8010	
<u>Dịch vụ bảo vệ tư nhân</u>	80100	
Dịch vụ xe bọc thép	8010001	đồng/dịch vụ
Dịch vụ vệ sĩ	8010002	đồng/ngày
Dịch vụ bảo vệ nhà hàng, khách sạn, văn phòng 24/24 giờ	8010002	đồng/tháng
Dịch vụ bảo vệ khác	8010009	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn</u>	802	
<u>Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn</u>	8020	
<u>Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn</u>	80200	
Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020000	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ điều tra</u>	803	
<u>Dịch vụ điều tra</u>	8030	
<u>Dịch vụ điều tra</u>	80300	
Dịch vụ điều tra (Gồm dịch vụ điều tra và trình thám như: - Dịch vụ điều tra trên cơ sở yêu cầu của khách hàng liên quan đến trộm cướp, gian lận, mất tích, quan hệ nội bộ và các việc làm đúng luật hoặc không đúng luật khác - Điều tra nội bộ và bí mật - Dịch vụ bảo vệ chống trộm trong các cửa hàng Loại trừ: - Dịch vụ điều tra tín dụng, được phân vào nhóm 8291001)	8030000	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan</u>	81	
<u>Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp</u>	811	
<u>Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp</u>	8110	
<u>Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp</u>	81100	
Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110000	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ vệ sinh</u>	812	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
<u>Dịch vụ vệ sinh chung nhà cửa</u>	8121	
<i>Dịch vụ vệ sinh chung nhà cửa</i>	81210	
Dịch vụ vệ sinh tòa nhà, cao ốc: Lau kính, lau sàn	8121000	đồng/m2
<u>Dịch vụ vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt</u>	8129	
<i>Dịch vụ vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt</i>	81290	
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	8129001	đồng/dịch vụ
Dịch vụ lau cửa sổ	8129002	đồng/dịch vụ
Dịch vụ lau ống khói và lò sưởi	8129003	đồng/dịch vụ
Dịch vụ tẩy uế và diệt trùng	8129004	đồng/dịch vụ
Dịch vụ vệ sinh khác	8129006	đồng/dịch vụ
Dịch vụ vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	8129009	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan</u>	813	
<u>Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan</u>	8130	
<i>Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan</i>	81300	
Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130000	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác</u>	82	
<i>Dịch vụ hành chính và hỗ trợ văn phòng</i>	821	
<u>Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp</u>	8211	
<i>Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp</i>	82110	
Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211000	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ photo, chuẩn bị tài liệu và các dịch vụ hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác</u>	8219	
<i>Dịch vụ photo, chuẩn bị tài liệu</i>	82191	
Dịch vụ photocopy, 1 trang A4, giấy tốt	8219101	đồng/trang
Dịch vụ lập danh sách địa chỉ thư	8219102	đồng/dịch vụ
<i>Dịch vụ hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác</i>	82199	
Đánh máy tài liệu (tiếng Việt)	8219900	đồng/trang
<u>Dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi</u>	822	
<u>Dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi</u>	8220	
<i>Dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi</i>	82200	
Dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220000	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại</u>	823	
<u>Dịch vụ tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại</u>	8230	
<i>Dịch vụ tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại</i>	82300	
Dịch vụ tổ chức hội nghị	8230001	đồng/dịch vụ
Dịch vụ tổ chức triển lãm	8230002	đồng/dịch vụ
<u>Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu</u>	829	
<u>Dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng</u>	8291	
<i>Dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng</i>	82910	
Dịch vụ bảo cáo tín dụng	8291001	đồng/dịch vụ
Dịch vụ đại lý huy động	8291002	đồng/dịch vụ
Dịch vụ đóng gói	8292	
<i>Dịch vụ đóng gói</i>	82920	
Dịch vụ đóng gói	8292000	đồng/dịch vụ

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299	
<i>Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</i>	82990	
Dịch vụ bảo cáo nguyên văn và dịch vụ bảo cáo tốc ký	8299001	đồng/dịch vụ
Dịch vụ hỗ trợ điện thoại	8299002	đồng/dịch vụ
Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu	8299009	đồng/dịch vụ
DỊCH VỤ KHÁC	S	
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	95	
<i>Dịch vụ sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc</i>	<i>951</i>	
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511	
<i>Dịch vụ sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi</i>	<i>95110</i>	
Sửa chữa máy tính xách tay (Ram, ổ đĩa, nguồn, main, chip set, bàn phím, màn hình, chuột cảm ứng...)	9511000	đồng/lần
Sửa chữa máy tính để bàn (Ram, ổ đĩa, nguồn, main, chip set, ...)	9511000	đồng/lần
Sửa chữa máy in (thay trống, đổ mực, lô sấy, lô cuốn...)	9511000	đồng/lần
Dịch vụ sửa chữa thiết bị liên lạc	9512	
<i>Dịch vụ sửa chữa thiết bị liên lạc</i>	<i>95120</i>	
Sửa chữa điện thoại di động, thay màn hình cảm ứng (Samsung, iphone...)	9512000	đồng/lần
Sửa chữa điện thoại di động (sửa nguồn, sửa phím home...)	9512000	đồng/lần

Phụ lục II

CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ

(Ban hành theo Quyết định số ~~1387~~/QĐ-CTK ngày ~~23~~ / ~~12~~ 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Ghi chú
CHỈ SỐ CHUNG		
VẬN TẢI KHO BÃI	H	
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ	49	
Dịch vụ vận tải đường sắt	491	
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	4911	
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	49110	
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	4912	
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	49120	
Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt	492	
Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921	
Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	49210	
Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922	
Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	49220	
Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929	
Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	49290	
Dịch vụ vận tải đường bộ khác	493	
Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931	CPI
Dịch vụ vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao	49311	CPI
Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi	49312	CPI
Dịch vụ vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49313	CPI
Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)	49319	CPI
Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác.	4932	
Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách liên tỉnh, nội tỉnh	49321	
Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu	49329	
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933	
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng	49331	
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô khác (trừ ô tô chuyên dụng)	49332	
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ khác (xe lam, xe lôi, xe công nông)	49333	
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ	49334	
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác	49339	
Dịch vụ vận tải đường ống	494	
Dịch vụ vận tải đường ống	4940	
Dịch vụ vận tải đường ống	49400	
Dịch vụ vận tải đường thủy	50	
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương	501	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Ghi chú
Dịch vụ vận tải hành khách đường ven biển và viễn dương	5011	CPI
Dịch vụ vận tải hành khách ven biển	50111	CPI
Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương	50112	CPI
Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012	
Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển	50121	
Dịch vụ vận tải hàng hóa viễn dương	50122	
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa	502	
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021	
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới	50211	
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ	50212	
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022	
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới	50221	
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ	50222	
Dịch vụ vận tải đường không	51	
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	511	
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	5110	
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không theo tuyến và lịch trình cố định	51101	
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không loại khác	51109	
Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không	512	
Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không	5120	
Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không theo tuyến và lịch trình cố định	51201	
Dịch Vụ Kho Bãi Và Hoạt Động Hỗ Trợ Cho Vận Tải	52	
Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	521	
Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210	
Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan	52101	
Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)	52102	
Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.	52109	
Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	522	
Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221	
Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	52210	
Dịch vụ liên quan đến các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho các vận tải đường thủy	5222	
Dịch vụ điều hành hoạt động cảng biển	52221	
Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương	52222	
Dịch vụ điều hành cảng đường thủy nội địa	52223	
Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa	52224	
Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223	
Dịch vụ điều hành bay	52231	
Dịch vụ điều hành hoạt động cảng hàng không	52232	
Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không	52239	
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa	5224	
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt	52241	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Ghi chú
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường bộ	52242	
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng biển	52243	
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng sông	52244	
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không	52245	
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa loại khác	52249	
Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225	
Dịch vụ điều hành bến xe	52251	
Dịch vụ quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ	52252	
Dịch vụ quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ	52253	
Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải đường bộ	52259	
Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229	
Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển	52291	
Logistics	52292	
Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu	52299	
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	53	
Dịch vụ bưu chính	531	
Dịch vụ bưu chính	5310	
Dịch vụ bưu chính	53100	
Dịch vụ chuyển phát	532	
Dịch vụ chuyển phát	5320	
Dịch vụ chuyển phát	53200	
DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG	I	
Dịch vụ lưu trú	55	
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	551	
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510	
Dịch vụ khách sạn	55101	
Dịch vụ biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	55102	
Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	55103	
Dịch vụ nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	55104	
Dịch vụ lưu trú khác	559	
Dịch vụ lưu trú khác	5590	
Dịch vụ ký túc xá học sinh, sinh viên	55901	
Dịch vụ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm	55902	
Dịch vụ lưu trú khác chưa được phân vào đâu	55909	
Dịch vụ ăn uống	56	CPI
Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	561	CPI
Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610	CPI
Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)	56101	CPI
Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh	56102	CPI
Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác	56109	CPI

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Ghi chú
Dịch vụ cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác	562	CPI
Dịch vụ cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621	CPI
Dịch vụ cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	56210	CPI
Dịch vụ ăn uống khác	5629	CPI
Dịch vụ ăn uống khác	56290	CPI
Dịch vụ phục vụ đồ uống	563	CPI
Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630	CPI
Dịch vụ trong quán rượu, bia, quầy bar	56301	CPI
Dịch vụ trong quán cà phê, giải khát	56302	CPI
Dịch vụ phục vụ đồ uống khác	56309	CPI
DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	J	
Sản phẩm xuất bản	58	
Sách, ấn phẩm định kỳ và các ấn phẩm khác xuất bản	581	
Sách xuất bản	5811	
Sách xuất bản trực tuyến	58111	
Sách xuất bản khác	58112	
Báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ xuất bản	5813	
Báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ xuất bản trực tuyến	58131	
Báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ khác xuất bản	58132	
Ấn phẩm xuất bản khác	5819	
Ấn phẩm xuất bản trực tuyến khác	58191	
Ấn phẩm xuất bản khác	58192	
Phần mềm xuất bản	582	
Phần mềm xuất bản	5820	
Phần mềm xuất bản	58200	
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	59	
Dịch vụ điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình	591	
Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911	
Phim điện ảnh	59111	
Phim video	59112	
Chương trình truyền hình	59113	
Dịch vụ hậu kỳ	5912	
Dịch vụ hậu kỳ	59120	
Dịch vụ phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5913	
Dịch vụ phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	59130	
Dịch vụ chiếu phim	5914	
Dịch vụ chiếu phim cố định	59141	
Dịch vụ chiếu phim lưu động	59142	
Dịch vụ ghi âm và xuất bản âm nhạc	592	
Dịch vụ ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Ghi chú
Dịch vụ ghi âm và xuất bản âm nhạc	59200	
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	60	
Dịch vụ phát thanh	601	
Dịch vụ phát thanh	6010	
Dịch vụ phát thanh	60100	
Dịch vụ truyền hình và cung cấp chương trình thuê bao	602	
Dịch vụ truyền hình	6021	
Dịch vụ truyền hình	60210	
Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác	6022	
Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác	60220	
Dịch vụ viễn thông	61	
Dịch vụ viễn thông có dây	611	
Dịch vụ viễn thông có dây	6110	
Dịch vụ cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây	61101	
Dịch vụ cung cấp viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác	61102	
Dịch vụ viễn thông không dây	612	
Dịch vụ viễn thông không dây	6120	
Dịch vụ cung cấp trực tiếp viễn thông không dây	61201	
Dịch vụ cung cấp viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác	61202	
Dịch vụ viễn thông vệ tinh	613	
Dịch vụ viễn thông vệ tinh	6130	
Dịch vụ viễn thông vệ tinh	61300	
Dịch vụ viễn thông khác	619	
Dịch vụ viễn thông khác	6190	
Dịch vụ của các điểm truy cập internet	61901	
Dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào đâu	61909	
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	62	
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	620	
Dịch vụ lập trình máy vi tính	6201	
Dịch vụ lập trình máy vi tính	62010	
Dịch vụ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202	
Dịch vụ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	62020	
Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209	
Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	62090	
Dịch vụ thông tin	63	
Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin	631	
Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin	6311	
Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin	63110	
Dịch vụ cổng thông tin	6312	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Ghi chú
Dịch vụ công thông tin	63120	
Dịch vụ thông tin khác	639	
Dịch vụ thông tấn	6391	
Dịch vụ thông tấn	63910	
Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399	
Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	63990	
DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	K	
Dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)	64	CPI
Dịch vụ trung gian tiền tệ	641	CPI
Dịch vụ trung gian tiền tệ khác	6419	CPI
Dịch vụ trung gian tiền tệ khác	64190	CPI
Dịch vụ trung gian tài chính khác (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)	649	CPI
Dịch vụ cho thuê tài chính	6491	CPI
Dịch vụ cho thuê tài chính	64910	CPI
Dịch vụ cấp tín dụng khác	6492	CPI
Dịch vụ cấp tín dụng khác	64920	CPI
Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)	6499	CPI
Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)	64990	CPI
Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	65	
Dịch vụ bảo hiểm	651	
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	6511	
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	65110	
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ	6512	
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ	65120	
Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe	6513	
Dịch vụ bảo hiểm y tế	65131	
Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe khác	65139	
Dịch vụ tái bảo hiểm	652	
Dịch vụ tái bảo hiểm	6520	
Dịch vụ tái bảo hiểm	65200	
Dịch vụ bảo hiểm xã hội	653	
Dịch vụ bảo hiểm xã hội	6530	
Dịch vụ bảo hiểm xã hội	65300	
Dịch vụ tài chính khác	66	
Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)	661	
Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán	6612	
Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán	66120	
Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	6619	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Ghi chú
Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	66190	
Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	662	
Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại	6621	
Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại	66210	
Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm	6622	
Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm	66220	
Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	6629	
Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	66290	
Dịch vụ quản lý quỹ	663	
Dịch vụ quản lý quỹ	6630	
Dịch vụ quản lý quỹ	66300	
DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	L	
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	68	
Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	681	CPI
Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810	CPI
Dịch vụ mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở	68101	CPI
Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở	68102	CPI
Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở	68103	CPI
Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở	68104	CPI
Dịch vụ kinh doanh bất động sản khác	68109	CPI
Dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	682	
Dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820	
Dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	68201	
Dịch vụ đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất	68202	
DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	M	
Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán	69	
Dịch vụ pháp luật	691	
Dịch vụ pháp luật	6910	
Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp luật	69101	
Dịch vụ hướng dẫn chung và tư vấn, chuẩn bị các tài liệu pháp lý	69102	
Dịch vụ pháp luật khác	69109	
Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế	692	
Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế	6920	
Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế	69200	
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	70	
Dịch vụ tư vấn quản lý	702	
Dịch vụ tư vấn quản lý	7020	
Dịch vụ tư vấn quản lý	70200	
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71	
Dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	711	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Ghi chú
Dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110	
Dịch vụ kiến trúc	71101	
Dịch vụ đo đạc và bản đồ	71102	
Dịch vụ thăm dò địa chất, nguồn nước	71103	
Dịch vụ tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	71109	
Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật	712	
Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120	
Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71200	
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	73	
Dịch vụ quảng cáo	731	
Dịch vụ quảng cáo	7310	
Dịch vụ quảng cáo	73100	
Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	732	
Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320	
Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	73200	
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	74	
Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	741	
Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	7410	
Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	74100	
Dịch vụ nhiếp ảnh	742	
Dịch vụ nhiếp ảnh	7420	
Dịch vụ nhiếp ảnh	74200	
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	749	
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490	
Dịch vụ khí tượng thủy văn	74901	
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu	74909	
Dịch vụ thú y	75	
Dịch vụ thú y	750	
Dịch vụ thú y	7500	
Dịch vụ thú y	75000	
DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ HỖ TRỢ	N	
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	77	
Dịch vụ cho thuê xe có động cơ	771	
Dịch vụ cho thuê xe có động cơ	7710	
Dịch vụ cho thuê ô tô	77101	
Dịch vụ cho thuê xe có động cơ khác	77109	
Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	772	CPI
Dịch vụ cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721	CPI
Dịch vụ cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	77210	CPI
Dịch vụ cho thuê băng, đĩa video	7722	CPI

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Ghi chú
Dịch vụ cho thuê băng, đĩa video	77220	CPI
Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729	CPI
Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	77290	CPI
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	773	
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730	
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển	77301	
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	77302	
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính) không kèm người điều khiển	77303	
Dịch vụ cho thuê máy bay và phương tiện bay không kèm người điều khiển	77304	
Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển	77305	
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu	77309	
Dịch vụ cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	774	
Dịch vụ cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740	
Dịch vụ cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	77400	
Dịch vụ lao động và việc làm	78	
Dịch vụ của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	781	
Dịch vụ của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810	
Dịch vụ của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	78100	
Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời	782	
Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời	7820	
Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời	78200	
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động	783	
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830	
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	78301	
Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài	78302	
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	79	
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch	791	
Dịch vụ của đại lý du lịch	7911	
Dịch vụ của đại lý du lịch	79110	
Dịch vụ điều hành tua du lịch	7912	
Dịch vụ điều hành tua du lịch	79120	
Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	799	
Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Ghi chú
Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	79900	
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	80	
Dịch vụ bảo vệ tư nhân	801	
Dịch vụ bảo vệ tư nhân	8010	
Dịch vụ bảo vệ tư nhân	80100	
Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	802	
Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020	
Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	80200	
Dịch vụ điều tra	803	
Dịch vụ điều tra	8030	
Dịch vụ điều tra	80300	
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	81	
Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	811	
Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110	
Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	81100	
Dịch vụ vệ sinh	812	
Dịch vụ vệ sinh chung nhà cửa	8121	
Dịch vụ vệ sinh chung nhà cửa	81210	
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129	
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	81290	
Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	813	
Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130	
Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	81300	
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82	
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ văn phòng	821	
Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211	
Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	82110	
Dịch vụ photo, chuẩn bị tài liệu và các dịch vụ hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219	
Dịch vụ photo, chuẩn bị tài liệu	82191	
Dịch vụ hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	82199	
Dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	822	
Dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220	
Dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	82200	
Dịch vụ tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	823	
Dịch vụ tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230	
Dịch vụ tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	82300	
Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu	829	
Dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng	8291	
Dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng	82910	
Dịch vụ đóng gói	8292	
Dịch vụ đóng gói	82920	

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Ghi chú
Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299	
Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	82990	
DỊCH VỤ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	P	CPI
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	85	CPI
Dịch vụ giáo dục mầm non	851	CPI
Dịch vụ giáo dục nhà trẻ	8511	CPI
Dịch vụ giáo dục nhà trẻ	85110	CPI
Dịch vụ giáo dục mẫu giáo	8512	CPI
Dịch vụ giáo dục mẫu giáo	85120	CPI
Dịch vụ giáo dục phổ thông	852	CPI
Dịch vụ giáo dục tiểu học	8521	CPI
Dịch vụ giáo dục tiểu học	85210	CPI
Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở	8522	CPI
Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở	85220	CPI
Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông	8523	CPI
Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông	85230	CPI
Dịch vụ giáo dục nghề nghiệp	853	CPI
Dịch vụ đào tạo sơ cấp	8531	CPI
Dịch vụ đào tạo sơ cấp	85310	CPI
Dịch vụ đào tạo trung cấp	8532	CPI
Dịch vụ đào tạo trung cấp	85320	CPI
Dịch vụ đào tạo cao đẳng	8533	CPI
Dịch vụ đào tạo cao đẳng	85330	CPI
Dịch vụ giáo dục đại học	854	CPI
Dịch vụ đào tạo đại học	8541	CPI
Dịch vụ đào tạo đại học	85410	CPI
Dịch vụ đào tạo thạc sĩ	8542	CPI
Dịch vụ đào tạo thạc sĩ	85420	CPI
Dịch vụ đào tạo tiến sĩ	8543	CPI
Dịch vụ đào tạo tiến sĩ	85430	CPI
Dịch vụ giáo dục khác	855	CPI
Dịch vụ giáo dục thể thao và giải trí	8551	CPI
Dịch vụ giáo dục thể thao và giải trí	85510	CPI
Dịch vụ giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552	CPI
Dịch vụ giáo dục văn hoá nghệ thuật	85520	CPI
Dịch vụ giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559	CPI
Dịch vụ giáo dục khác chưa được phân vào đâu	85590	CPI
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	856	CPI
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560	CPI
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	85600	CPI
DỊCH VỤ Y TẾ VÀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI	Q	CPI
Dịch vụ y tế	86	CPI

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Ghi chú
Dịch vụ của bệnh viện, trạm y tế	861	CPI
Dịch vụ của bệnh viện, trạm y tế	8610	CPI
Dịch vụ của bệnh viện	86101	CPI
Dịch vụ của trạm y tế cấp xã và trạm y tế bộ/ngành	86102	CPI
Dịch vụ của phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	862	CPI
Dịch vụ của phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620	CPI
Dịch vụ của phòng khám đa khoa, chuyên khoa	86201	CPI
Dịch vụ của phòng khám nha khoa	86202	CPI
Dịch vụ y tế khác	869	CPI
Dịch vụ y tế dự phòng	8691	CPI
Dịch vụ y tế dự phòng	86910	CPI
Dịch vụ của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692	CPI
Dịch vụ của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	86920	CPI
Dịch vụ y tế khác chưa được phân vào đâu	8699	CPI
Dịch vụ y tế khác chưa được phân vào đâu	86990	CPI
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	87	CPI
Dịch vụ của cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	871	CPI
Dịch vụ của cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	8710	CPI
Dịch vụ của cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh	87101	CPI
Dịch vụ của cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng các đối tượng khác	87109	CPI
Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	872	CPI
Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	8720	CPI
Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người bị thiếu năng, tâm thần	87201	CPI
Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, cai nghiện phục hồi người nghiện	87202	CPI
Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc	873	CPI
Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc	8730	CPI
Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người có công (trừ thương bệnh binh)	87301	CPI
Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người già	87302	CPI
Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người khuyết tật	87303	CPI
Dịch vụ chăm sóc tập trung khác	879	CPI
Dịch vụ chăm sóc tập trung khác	8790	CPI
Dịch vụ chữa bệnh, phục hồi nhân phẩm cho đối tượng mại dâm	87901	CPI
Dịch vụ chăm sóc tập trung khác chưa được phân vào đâu	87909	CPI
DỊCH VỤ NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ	R	CPI
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	90	CPI
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	900	CPI
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000	CPI
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	90000	CPI
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	91	CPI
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	910	CPI

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Ghi chú
Dịch vụ của thư viện và lưu trữ	9101	CPI
Dịch vụ của thư viện và lưu trữ	91010	CPI
Dịch vụ bảo tồn, bảo tàng	9102	CPI
Dịch vụ bảo tồn, bảo tàng	91020	CPI
Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103	CPI
Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	91030	CPI
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	92	CPI
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	920	CPI
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	9200	CPI
Dịch vụ xổ số	92001	CPI
Dịch vụ cá cược và đánh bạc	92002	CPI
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	93	CPI
Dịch vụ thể thao	931	CPI
Dịch vụ của các cơ sở thể thao	9311	CPI
Dịch vụ của các cơ sở thể thao	93110	CPI
Dịch vụ của các câu lạc bộ thể thao	9312	CPI
Dịch vụ của các câu lạc bộ thể thao	93120	CPI
Dịch vụ thể thao khác	9319	CPI
Dịch vụ thể thao khác	93190	CPI
Dịch vụ vui chơi giải trí khác	932	CPI
Dịch vụ của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321	CPI
Dịch vụ của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	93210	CPI
Dịch vụ vui chơi giải trí khác	9329	CPI
Dịch vụ vui chơi giải trí khác	93290	CPI
DỊCH VỤ KHÁC	S	
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	95	
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc	951	
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511	
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	95110	
Dịch vụ sửa chữa thiết bị liên lạc	9512	
Dịch vụ sửa chữa thiết bị liên lạc	95120	
Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình	952	CPI
Dịch vụ sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521	CPI
Dịch vụ sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	95210	CPI
Dịch vụ sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522	CPI
Dịch vụ sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	95220	CPI
Dịch vụ sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523	CPI
Dịch vụ sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	95230	CPI
Dịch vụ sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524	CPI
Dịch vụ sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	95240	CPI
Dịch vụ sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529	CPI

DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã số (VCPA)	Ghi chú
Dịch vụ sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	95290	CPI
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	96	CPI
Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ dịch vụ thể thao)	961	CPI
Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ dịch vụ thể thao)	9610	CPI
Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ dịch vụ thể thao)	96100	CPI
Dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	962	CPI
Dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620	CPI
Dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	96200	CPI
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu	963	CPI
Dịch vụ cắt tóc, làm dầu, gội đầu	9631	CPI
Dịch vụ cắt tóc, làm dầu, gội đầu	96310	CPI
Dịch vụ phục vụ tang lễ	9632	CPI
Dịch vụ phục vụ tang lễ	96320	CPI
Dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633	CPI
Dịch vụ phục vụ hôn lễ	96330	CPI
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639	CPI
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	96390	CPI
DỊCH VỤ LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN PHẨM VẬT CHẤT TỰ SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH	T	CPI
Dịch vụ làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình	97	CPI
Dịch vụ làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình	970	CPI
Dịch vụ làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700	CPI
Dịch vụ làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình	97000	CPI
Sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	98	CPI
Sản phẩm vật chất tự sản xuất tự tiêu dùng của hộ gia đình	981	CPI
Sản phẩm vật chất tự sản xuất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810	CPI
Sản phẩm vật chất tự sản xuất tự tiêu dùng của hộ gia đình	98100	CPI
Dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	982	CPI
Dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820	CPI
Dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	98200	CPI

Phụ lục III

Phiếu 01/ĐTG-DV

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ

(Ban hành theo Quyết định số ~~1387~~/QĐ-CTK ngày ~~23~~/12/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

Ngày ... tháng ... năm ...

1. Tên đơn vị điều tra:

2. Địa chỉ đơn vị điều tra:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Địa chỉ đơn vị điều tra (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp/chợ...):

3. Mã số thuế của đơn vị điều tra (nếu có):

4. Số điện thoại của đơn vị điều tra:

5. Email:

6. Tên điều tra viên:

7. Giá sản phẩm điều tra trong tháng:

STT	Tên sản phẩm	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính	Giá điều tra	Ghi chú (nguyên nhân biến động giá hoặc không thu thập được giá)
A	B	C	D	E	I	2
1						
2						
3						
...						

TỔNG HỢP Ý KIẾN GÓP Ý VÀ TIẾP THU, GIẢI TRÌNH

Kế hoạch điều tra giá sản xuất dịch vụ

TT	CÁC NỘI DUNG KẾ HOẠCH ĐIỀU TRA	NỘI DUNG GÓP Ý	ĐƠN VỊ GÓP Ý	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
1	I. Kế hoạch thực hiện			
2	II. Tổ chức thực hiện			
	Yêu cầu điều tra			
3	III. Hướng dẫn thực hiện			
	1. Thiết kế và chọn mẫu điều tra	Bỏ nội dung về "Các sản phẩm dịch vụ được chọn đưa vào Danh mục sản phẩm dịch vụ điều tra đại diện cho tỉnh, thành phố bảo đảm các yêu cầu"	Ban DVG	Tiếp thu 1 phần sửa lại cho phù hợp
	2. Thu thập, xử lý thông tin	Bỏ (11) Trường hợp 11. Sách giáo khoa do các trường tự quyết nên việc thu thập giá sẽ xảy ra tình trạng giá khác biệt rất lớn	Ban DVG	Tiếp thu
	3. Biên soạn quyền số tính chi			
	4. Quy trình tổng hợp chỉ số giá			
	5. Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra			
	Các nội dung khác	Góp ý câu từ, chính tả	Ban DVG	Tiếp thu và thống nhất cách viết theo các kế hoạch ban hành khác

(Ban hành theo Quyết định số 384/QĐ-CTK ngày 23 /12/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ
Tháng năm 20...

[illegible]

[illegible]

Biểu số 1.1/CSGDV.Tỉnh_Tháng

- Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh.....

BÁO CÁO
CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ
Tháng ... năm 20....

- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Ngày nhận: Ngày 12 hàng tháng

Đơn vị tính: %

STT	DANH MỤC	Mã số	Chỉ số giá Tháng .../20... so với:			Bình quân so với cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Tháng trước	
	Chỉ số giá chung					
I	Dịch vụ vận tải kho bãi	H				
1.1	Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	49				
1.2	Dịch vụ vận tải đường thủy	50				
1.3	Dịch vụ vận tải đường hàng không	51				
1.4	Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52				
1.5	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	53				
II	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I				
2.1	Dịch vụ lưu trú	55				
2.2	Dịch vụ ăn uống	56				
III	Thông tin và truyền thông	J				
3.1	Hoạt động xuất bản	58				
3.2	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	59				
3.3	Hoạt động phát thanh, truyền hình	60				
3.4	Viễn thông	61				
3.5	Lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	62				
3.6	Hoạt động thông tin	63				
IV	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K				
4.1	Hoạt động trung gian tài chính	64				
4.2	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	65				
4.3	Hoạt động tài chính khác	66				
V	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L				
5.1	Hoạt động kinh doanh bất động sản	68				

STT	DANH MỤC	Mã số	Chỉ số giá Tháng .../20... so với:			Bình quân so với cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Tháng trước	
VI	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M				
6.1	Hoạt động pháp lý, kế toán và kiểm toán	69				
6.2	Hoạt động của trụ sở văn phòng; Dịch vụ tư vấn quản lý	70				
6.3	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71				
6.4	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	73				
6.5	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	74				
6.6	Hoạt động thú y	75				
VII	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N				
7.1	Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng	77				
7.2	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	78				
7.3	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các hoạt động liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	79				
7.4	Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn	80				
7.5	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	81				
7.6	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82				
VIII	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	O				
8.1	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	84				
IX	Giáo dục và đào tạo	P				
9.1	Giáo dục và đào tạo	85				
X	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q				

STT	DANH MỤC	Mã số	Chỉ số giá Tháng .../20... so với:			Bình quân so với cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Tháng trước	
10.1	Hoạt động y tế	86				
10.2	Hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung	87				
10.3	Hoạt động chăm sóc điều dưỡng không tập trung	88				
XI	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R				
11.1	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	90				
11.2	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	91				
11.3	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	92				
11.4	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	93				
XII	Hoạt động dịch vụ khác	S				
12.1	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	94				
12.2	Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	95				
12.3	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	96				
XIII	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	T				
13.1	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	97				

...., ngày ...tháng... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng Thống kê
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số 1.2/CSGDV.Tỉnh_Quý

- Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh.....

BÁO CÁO
CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ
Quý ... năm 20....

- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Ngày nhận: Ngày 12 tháng cuối quý

Đơn vị tính: %

STT	DANH MỤC	Mã số	Chỉ số giá Quý .../20... so với:			Bình quân so với cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	
	Chỉ số giá chung					
I	Dịch vụ vận tải kho bãi	H				
1.1	Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	49				
1.2	Dịch vụ vận tải đường thủy	50				
1.3	Dịch vụ vận tải đường hàng không	51				
1.4	Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52				
1.5	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	53				
II	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I				
2.1	Dịch vụ lưu trú	55				
2.2	Dịch vụ ăn uống	56				
III	Thông tin và truyền thông	J				
3.1	Hoạt động xuất bản	58				
3.2	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	59				
3.3	Hoạt động phát thanh, truyền hình	60				
3.4	Viễn thông	61				
3.5	Lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	62				
3.6	Hoạt động thông tin	63				
IV	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K				
4.1	Hoạt động trung gian tài chính	64				
4.2	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	65				
4.3	Hoạt động tài chính khác	66				
V	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L				
5.1	Hoạt động kinh doanh bất động sản	68				

STT	DANH MỤC	Mã số	Chỉ số giá Quý .../20... so với:			Bình quân so với cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	
VI	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M				
6.1	Hoạt động pháp lý, kế toán và kiểm toán	69				
6.2	Hoạt động của trụ sở văn phòng; Dịch vụ tư vấn quản lý	70				
6.3	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71				
6.4	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	73				
6.5	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	74				
6.6	Hoạt động thú y	75				
VII	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N				
7.1	Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng	77				
7.2	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	78				
7.3	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các hoạt động liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	79				
7.4	Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn	80				
7.5	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	81				
7.6	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82				
VIII	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	O				
8.1	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	84				
IX	Giáo dục và đào tạo	P				
9.1	Giáo dục và đào tạo	85				
X	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q				

STT	DANH MỤC	Mã số	Chỉ số giá Quý .../20... so với:			Bình quân so với cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	
10.1	Hoạt động y tế	86				
10.2	Hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung	87				
10.3	Hoạt động chăm sóc điều dưỡng không tập trung	88				
XI	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R				
11.1	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	90				
11.2	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	91				
11.3	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	92				
11.4	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	93				
XII	Hoạt động dịch vụ khác	S				
12.1	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	94				
12.2	Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	95				
12.3	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	96				
XIII	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	T				
13.1	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	97				

...., ngày ...tháng... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng Thống kê
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

[illegible]

CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ CẢ NƯỚC VÀ VÙNG SO VỚI THÁNG TRƯỚC
Tháng năm 20...

[illegible]

CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ CẢ NƯỚC VÀ ... VÙNG SO VỚI NĂM GỐC 2020
Quý năm 20...

[illegible]

CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ CẢ NƯỚC VÀ VÙNG SO VỚI QUÝ TRƯỚC
Quý năm 20...

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120	121	122	123	124	125	126	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146	147	148	149	150	151	152	153	154	155	156	157	158	159	160	161	162	163	164	165	166	167	168	169	170	171	172	173	174	175	176	177	178	179	180	181	182	183	184	185	186	187	188	189	190	191	192	193	194	195	196	197	198	199	200	201	202	203	204	205	206	207	208	209	210	211	212	213	214	215	216	217	218	219	220	221	222	223	224	225	226	227	228	229	230	231	232	233	234	235	236	237	238	239	240	241	242	243	244	245	246	247	248	249	250	251	252	253	254	255	256	257	258	259	260	261	262	263	264	265	266	267	268	269	270	271	272	273	274	275	276	277	278	279	280	281	282	283	284	285	286	287	288	289	290	291	292	293	294	295	296	297	298	299	300	301	302	303	304	305	306	307	308	309	310	311	312	313	314	315	316	317	318	319	320	321	322	323	324	325	326	327	328	329	330	331	332	333	334	335	336	337	338	339	340	341	342	343	344	345	346	347	348	349	350	351	352	353	354	355	356	357	358	359	360	361	362	363	364	365	366	367	368	369	370	371	372	373	374	375	376	377	378	379	380	381	382	383	384	385	386	387	388	389	390	391	392	393	394	395	396	397	398	399	400	401	402	403	404	405	406	407	408	409	410	411	412	413	414	415	416	417	418	419	420	421	422	423	424	425	426	427	428	429	430	431	432	433	434	435	436	437	438	439	440	441	442	443	444	445	446	447	448	449	450	451	452	453	454	455	456	457	458	459	460	461	462	463	464	465	466	467	468	469	470	471	472	473	474	475	476	477	478	479	480	481	482	483	484	485	486	487	488	489	490	491	492	493	494	495	496	497	498	499	500	501	502	503	504	505	506	507	508	509	510	511	512	513	514	515	516	517	518	519	520	521	5
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	---

[illegible]

CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ CẢ NƯỚC
Quý năm 20...

[illegible]

Biểu số 2.1/CSGDV.Cả nước_Tháng

BÁO CÁO
CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ CẢ NƯỚC
Tháng ... năm 20....

Đơn vị tính: %

STT	DANH MỤC	Mã số	Chỉ số giá tháng .../20... so với:			Bình quân so với cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Tháng trước	
	Chỉ số giá chung					
I	Dịch vụ vận tải kho bãi	H				
1.1	Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	49				
1.2	Dịch vụ vận tải đường thủy	50				
1.3	Dịch vụ vận tải đường hàng không	51				
1.4	Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52				
1.5	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	53				
II	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I				
2.1	Dịch vụ lưu trú	55				
2.2	Dịch vụ ăn uống	56				
III	Thông tin và truyền thông	J				
3.1	Hoạt động xuất bản	58				
3.2	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	59				
3.3	Hoạt động phát thanh, truyền hình	60				
3.4	Viễn thông	61				
3.5	Lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	62				
3.6	Hoạt động thông tin	63				
IV	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K				
4.1	Hoạt động trung gian tài chính	64				
4.2	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	65				
4.3	Hoạt động tài chính khác	66				
V	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L				
5.1	Hoạt động kinh doanh bất động sản	68				

STT	DANH MỤC	Mã số	Chỉ số giá tháng .../20... so với:			Bình quân so với cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Tháng trước	
VI	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M				
6.1	Hoạt động pháp lý, kế toán và kiểm toán	69				
6.2	Hoạt động của trụ sở văn phòng; Dịch vụ tư vấn quản lý	70				
6.3	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71				
6.4	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	73				
6.5	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	74				
6.6	Hoạt động thú y	75				
VII	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N				
7.1	Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng	77				
7.2	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	78				
7.3	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các hoạt động liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	79				
7.4	Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn	80				
7.5	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	81				
7.6	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82				
VIII	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	O				
8.1	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	84				
IX	Giáo dục và đào tạo	P				

STT	DANH MỤC	Mã số	Chỉ số giá tháng .../20... so với:			Bình quân so với cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Tháng trước	
9.1	Giáo dục và đào tạo	85				
X	<i>Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</i>	<i>Q</i>				
10.1	Hoạt động y tế	86				
10.2	Hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung	87				
10.3	Hoạt động chăm sóc điều dưỡng không tập trung	88				
XI	<i>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</i>	<i>R</i>				
11.1	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	90				
11.2	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	91				
11.3	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	92				
11.4	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	93				
XII	<i>Hoạt động dịch vụ khác</i>	<i>S</i>				
12.1	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	94				
12.2	Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	95				
12.3	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	96				
XIII	<i>Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình</i>	<i>T</i>				
13.1	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	97				

Biểu số 2.2/CSGDV.Cả nước_Quý

BÁO CÁO
CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ CẢ NƯỚC
Quý ... năm 20....

Đơn vị tính: %

STT	DANH MỤC	Mã số	Chỉ số giá Quý .../20... so với:			Bình quân so với cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	
	Chỉ số giá chung					
I	Dịch vụ vận tải kho bãi	H				
1.1	Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	49				
1.2	Dịch vụ vận tải đường thủy	50				
1.3	Dịch vụ vận tải đường hàng không	51				
1.4	Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52				
1.5	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	53				
II	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I				
2.1	Dịch vụ lưu trú	55				
2.2	Dịch vụ ăn uống	56				
III	Thông tin và truyền thông	J				
3.1	Hoạt động xuất bản	58				
3.2	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	59				
3.3	Hoạt động phát thanh, truyền hình	60				
3.4	Viễn thông	61				
3.5	Lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	62				
3.6	Hoạt động thông tin	63				
IV	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K				
4.1	Hoạt động trung gian tài chính	64				
4.2	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	65				
4.3	Hoạt động tài chính khác	66				
V	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L				
5.1	Hoạt động kinh doanh bất động sản	68				

STT	DANH MỤC	Mã số	Chỉ số giá Quý .../20... so với:			Bình quân so với cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	
VI	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M				
6.1	Hoạt động pháp lý, kế toán và kiểm toán	69				
6.2	Hoạt động của trụ sở văn phòng; Dịch vụ tư vấn quản lý	70				
6.3	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71				
6.4	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	73				
6.5	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	74				
6.6	Hoạt động thú y	75				
VII	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N				
7.1	Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng	77				
7.2	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	78				
7.3	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các hoạt động liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	79				
7.4	Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn	80				
7.5	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	81				
7.6	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82				
VIII	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	O				
8.1	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	84				
IX	Giáo dục và đào tạo	P				
9.1	Giáo dục và đào tạo	85				

STT	DANH MỤC	Mã số	Chỉ số giá Quý .../20... so với:			Bình quân so với cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	
X	<i>Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</i>	<i>Q</i>				
10.1	Hoạt động y tế	86				
10.2	Hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung	87				
10.3	Hoạt động chăm sóc điều dưỡng không tập trung	88				
XI	<i>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</i>	<i>R</i>				
11.1	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	90				
11.2	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	91				
11.3	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	92				
11.4	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	93				
XII	<i>Hoạt động dịch vụ khác</i>	<i>S</i>				
12.1	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	94				
12.2	Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	95				
12.3	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	96				
XIII	<i>Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình</i>	<i>T</i>				
13.1	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	97				

Biểu số 3.1/CSGDV.Quý so với gốc

CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ CẢ NƯỚC, 34 TỈNH SO VỚI NĂM GỐC 2020
Quý ... năm 20....

STT	DANH MỤC	Mã số	Cả nước	PPIS01	PPIS22		PPIS95	PPIS96
	Chỉ số giá chung							
I	Dịch vụ vận tải kho bãi	H						
1.1	Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	49						
1.2	Dịch vụ vận tải đường thủy	50						
1.3	Dịch vụ vận tải đường hàng không	51						
1.4	Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52						
1.5	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	53						
II	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I						
2.1	Dịch vụ lưu trú	55						
2.2	Dịch vụ ăn uống	56						
III	Thông tin và truyền thông	J						
3.1	Hoạt động xuất bản	58						
3.2	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	59						
3.3	Hoạt động phát thanh, truyền hình	60						
3.4	Viễn thông	61						
3.5	Lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	62						
3.6	Hoạt động thông tin	63						
IV	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K						
4.1	Hoạt động trung gian tài chính	64						
4.2	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	65						
4.3	Hoạt động tài chính khác	66						
V	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L						
5.1	Hoạt động kinh doanh bất động sản	68						
VI	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M						
6.1	Hoạt động pháp lý, kế toán và kiểm toán	69						

STT	DANH MỤC	Mã số	Cả nước	PPIS01	PPIS22		PPIS95	PPIS96
6.2	Hoạt động của trụ sở văn phòng; Dịch vụ tư vấn quản lý	70						
6.3	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71						
6.4	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	73						
6.5	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	74						
6.6	Hoạt động thú y	75						
VII	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N						
7.1	Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng	77						
7.2	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	78						
7.3	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các hoạt động liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	79						
7.4	Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn	80						
7.5	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	81						
7.6	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82						
VIII	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	O						
8.1	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	84						
IX	Giáo dục và đào tạo	P						
9.1	Giáo dục và đào tạo	85						
X	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q						
10.1	Hoạt động y tế	86						
10.2	Hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung	87						
10.3	Hoạt động chăm sóc điều dưỡng không tập trung	88						

STT	DANH MỤC	Mã số	Cả nước	PPIS01	PPIS22		PPIS95	PPIS96
XI	<i>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</i>	<i>R</i>						
11.1	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	90						
11.2	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	91						
11.3	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	92						
11.4	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	93						
XII	<i>Hoạt động dịch vụ khác</i>	<i>S</i>						
12.1	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	94						
12.2	Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	95						
12.3	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	96						
XIII	<i>Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình</i>	<i>T</i>						
13.1	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	97						

Biểu số 3.2/CSGDV.Quý so cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ CẢ NƯỚC, 34 TỈNH SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
Quý ... năm 20....

STT	DANH MỤC	Mã số	Cả nước	PPIS01	PPIS22		PPIS95	PPIS96
	Chỉ số giá chung							
I	Dịch vụ vận tải kho bãi	H						
1.1	Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	49						
1.2	Dịch vụ vận tải đường thủy	50						
1.3	Dịch vụ vận tải đường hàng không	51						
1.4	Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52						
1.5	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	53						
II	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I						
2.1	Dịch vụ lưu trú	55						
2.2	Dịch vụ ăn uống	56						
III	Thông tin và truyền thông	J						
3.1	Hoạt động xuất bản	58						
3.2	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	59						
3.3	Hoạt động phát thanh, truyền hình	60						
3.4	Viễn thông	61						
3.5	Lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	62						
3.6	Hoạt động thông tin	63						
IV	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K						
4.1	Hoạt động trung gian tài chính	64						
4.2	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	65						
4.3	Hoạt động tài chính khác	66						
V	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L						
5.1	Hoạt động kinh doanh bất động sản	68						
VI	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	M						
6.1	Hoạt động pháp lý, kế toán và kiểm toán	69						

STT	DANH MỤC	Mã số	Cả nước	PPIS01	PPIS22		PPIS95	PPIS96
6.2	Hoạt động của trụ sở văn phòng; Dịch vụ tư vấn quản lý	70						
6.3	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71						
6.4	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	73						
6.5	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	74						
6.6	Hoạt động thú y	75						
VII	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N						
7.1	Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng	77						
7.2	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	78						
7.3	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các hoạt động liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	79						
7.4	Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn	80						
7.5	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	81						
7.6	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82						
VIII	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	O						
8.1	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	84						
IX	Giáo dục và đào tạo	P						
9.1	Giáo dục và đào tạo	85						
X	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q						
10.1	Hoạt động y tế	86						
10.2	Hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung	87						

STT	DANH MỤC	Mã số	Cả nước	PPIS01	PPIS22		PPIS95	PPIS96
10.3	Hoạt động chăm sóc điều dưỡng không tập trung	88						
XI	<i>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</i>	<i>R</i>						
11.1	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	90						
11.2	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	91						
11.3	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	92						
11.4	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	93						
XII	<i>Hoạt động dịch vụ khác</i>	<i>S</i>						
12.1	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	94						
12.2	Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	95						
12.3	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	96						
XIII	<i>Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình</i>	<i>T</i>						
13.1	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	97						

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]